UBND TỈNH HÀ TĨNH **SỞ CÔNG THƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2905 /SCT-QLTM V/v hướng dẫn thực hiện các quy định về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 lĩnh vực công thương	*Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các xã.

Thực hiện Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030 (Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg); Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (Thông tư số 17/2026/TT-BCT) và Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND ngày 16/9/2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về cụ thể hóa Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030 (Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND); Sở Công Thương hướng dẫn thực hiện một số quy định về xây dựng nông thôn mới lĩnh vực công thương, cụ thể như sau:

I. Hướng dẫn thực hiện các quy định về xây dựng xã nông thôn mới lĩnh vực công thương, giai đoạn 2026 - 2030

Trên cơ sở quy định tại Thông tư số 17/2026/TT-BCT và Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND, Sở Công Thương hướng dẫn như sau:

1. Đối với Tiêu chí 2.4: "Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định" trên địa bàn cấp xã; UBND các xã căn cứ quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư số 17/2026/TT-BCT; mục 2.4 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND và nội dung hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Công văn này, để thực hiện.

2. Đối với Tiêu chí 2.5: "Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn" trên địa bàn cấp xã; UBND các xã căn cứ quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư số 17/2026/TT-BCT; mục 2.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND và nội dung hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Công văn này, để thực hiện.

3. Đối với Tiêu chí số 3.10: "Có cụm công nghiệp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật" trên địa bàn cấp xã; UBND các xã căn cứ quy định tại Điều 8, Điều 9 Thông tư số 17/2026/TT-BCT; mục

3.10 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND và nội dung hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Công văn này, để thực hiện.

4. Đối với Tiêu chí 7.3: "Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử" trên địa bàn cấp xã, UBND các xã căn cứ quy định tại Điều 10, Điều 11 Thông tư số 17/2026/TT-BCT; mục 7.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND và nội dung hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Công văn này, để thực hiện.

II. Hướng dẫn thực hiện các quy định về xây dựng xã nông thôn mới hiện đại lĩnh vực công thương, giai đoạn 2026-2030

Trên cơ sở quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg và Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND, Sở Công Thương hướng dẫn thực hiện các quy định về xây dựng xã nông thôn mới hiện đại thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2026 - 2030, như sau:

1. Đối với nội dung Tiêu chí 1.6: "Có tối thiểu 02 công trình công cộng trên địa bàn xã được lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu phù hợp với nhu cầu sử dụng điện; khuyến khích tích hợp hệ thống lưu trữ năng lượng đối với công trình có nhu cầu sử dụng điện phù hợp. 100% tuyến đường trục chính của xã được sử dụng hệ thống chiếu sáng tiết kiệm năng lượng"; UBND các xã căn cứ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg; mục 1.6, 1.7 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND và nội dung hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục V ban hành kèm theo Công văn này, để thực hiện.

2. Đối với nội dung Tiêu chí 1.7: "Triển khai phát triển điện mặt trời mái nhà trên địa bàn bảo đảm tỷ lệ % hoặc tổng công suất lắp đặt đạt chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao. Các hệ thống phải lắp đặt thiết bị chống phát ngược lên lưới điện theo quy định hiện hành", UBND các xã căn cứ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg; mục 2.4 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND và nội dung hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục V ban hành kèm theo Công văn này, để thực hiện.

3. Đối với nội dung tiêu chí 2.4: "Có sản phẩm chủ lực, đặc trưng hoặc sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử; có ứng dụng công nghệ số trong sản xuất", UBND các xã căn cứ quy định tại mục 7.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND và nội dung hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Công văn này, để thực hiện.

(Ban hành kèm theo Công văn này có các phụ lục I, II, III, IV, V, VI).

III. Đánh giá thực trạng về công tác xây dựng nông thôn mới đối với các tiêu chí 2.4, 2.5, 3.10, 7.3 và báo cáo kết quả thực hiện

Sở Công Thương đề nghị UBND các xã căn cứ hướng dẫn tại Công văn này tự cập nhật, đánh giá thực trạng về các tiêu chí nêu trên (qua đường link: https://docs.google.com/spreadsheets/d/17_bBL63Jrq7FxlJOBFGQ1WJGwrM7jmyMZl1ClAL3wsc/edit?pli=1&gid=270858950#gid=270858950 và báo cáo bằng văn bản về Sở Công Thương trước ngày 20/10/2026, để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Công Thương[1] để được hướng dẫn hoặc tổng hợp kiến nghị cấp có thẩm quyền hướng dẫn kịp thời.

Lưu ý: các mức định lượng, yêu cầu kỹ thuật, biểu mẫu và ngưỡng đánh giá phải đối chiếu đúng Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg, Thông tư số 17/2026/TT-BCT, Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND và quy định hiện hành tại thời điểm đánh giá; các biểu mẫu, hướng dẫn này là công cụ tổ chức thực hiện, không thay thế các quy định pháp luật liên quan.

Sở Công Thương đề nghị UBND các xã chủ động phối hợp, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Các phòng CM, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, QLTM VHN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ CÔNG THƯƠNG
TỈNH HÀ TĨNH

Lê Xuân Từ

[1] **Số điện thoại liên hệ:** Nguyễn Hữu Chinh: 0902.125.969 liên quan đến lĩnh vực năng lượng (Tiêu chí 2.4, Tiêu chí 1.6, Tiêu chí 1.7); Tôn Thị Thu Trang: 0936.077.190/0819.026.489 liên quan đến Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (Tiêu chí 2.5); Mai Như Ánh: 0917.066.658 liên quan đến tiêu chí công nghiệp (Tiêu chí số 3.10); Nguyễn Lê Ngọc Hà: 0858.540.177/0773.396.838 liên quan đến tiêu chí thương mại điện tử (Tiêu chí 7.3, Tiêu chí 2.4) và Võ Hữu Nam: 0888.57.8886 tổng hợp chung.

PHỤ LỤC I
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ BỘ BIỂU MẪU RÀ SOÁT, TỰ ĐÁNH GIÁ

Tiêu chí "2.4 .Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định" (Tiêu chí 2.4 về điện) trên địa bàn cấp xã

I. CÁC YÊU CẦU THỰC HIỆN

STT	Nhóm nội dung	Yêu cầu thực hiện	Chủ thể kiểm tra/xác nhận
1	Hệ thống cung cấp điện	Rà soát hồ sơ pháp lý, hồ sơ thiết kế, hồ sơ nghiệm thu; hệ thống lưới điện trung áp, trạm biến áp, lưới điện hạ áp theo phạm vi quản lý.	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện kiểm tra và xác nhận.
2	Vận hành hệ thống phân phối	Rà soát quy trình vận hành; sửa chữa, khắc phục sự cố; kiểm tra, bảo trì thiết bị; công tơ đo đếm, kiểm định và nguyên kẹp chì; các nội dung liên quan theo Phụ lục I.	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện kiểm tra và xác nhận.
3	Sử dụng điện ổn định	Đánh giá chất lượng điện năng; ngừng, giảm mức cung cấp điện; việc thông báo cho khách hàng theo các yêu cầu tại nội dung 1.4.	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp số liệu, hồ sơ và kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
4	Dây dẫn sau công tơ	Rà soát dây dẫn sau công tơ đến hộ; trường hợp dưới 20 m, từ 20 m trở lên; dây dẫn vượt đường giao thông ô tô; cột trung gian, loại cột và biện pháp bảo vệ.	Rà soát thực tế có phối hợp của đơn vị điện lực; nội dung kỹ thuật thuộc phạm vi đơn vị điện lực xác nhận.
5	Điện trong nhà an toàn	Rà soát bảng điện, cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm, dây dẫn và việc bố trí hệ thống điện trong nhà hộ dân theo yêu cầu tại Phụ lục I.	Trưởng thôn rà soát, tổng hợp và báo cáo; UBND xã tổng hợp.
6	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	Tổng hợp số hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất; xác định tỷ lệ và đối chiếu ngưỡng của nhóm xã.	UBND xã tổng hợp trên cơ sở số liệu/xác nhận của đơn vị điện lực.

II. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN VÀ XÁC NHẬN

Bước	Chủ thể	Công việc/kết quả
Bước 1	UBND xã	Giao công chức phụ trách phối hợp thôn và đơn vị điện lực chuẩn bị hồ sơ, danh sách, số liệu.
Bước 2	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện	Kiểm tra và xác nhận các nội dung kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý bằng Biểu 01, Biểu 02, Biểu 03 và phần xác nhận kỹ thuật của Biểu 04; đồng thời lập Biểu 08 xác nhận chung.
Bước 3	Thôn	Rà soát an toàn điện trong nhà hộ dân, tổng hợp theo Biểu 05 và chuyển UBND xã.
Bước 4	UBND xã	Tổng hợp các biểu, tính tỷ lệ hộ, đối chiếu yêu cầu, kiểm tra tính đầy đủ của minh chứng và lập Biểu 07 – Kết luận tự đánh giá.
Bước 5	Sở Công Thương	Tiếp nhận hồ sơ xã gửi; kiểm tra hồ sơ, đối chiếu số liệu, phối hợp kiểm tra thực tế khi cần thiết và xem xét, xác định kết quả Tiêu chí 2.4 theo quy định.

III. HỒ SƠ XÃ GỬI SỞ CÔNG THƯƠNG

1. Công văn/báo cáo của UBND xã đề nghị Sở Công Thương xem xét kết quả Tiêu chí 2.4.
2. Biểu 01 - Phiếu rà soát hệ thống cung cấp điện.
3. Biểu 02 - Phiếu rà soát vận hành hệ thống phân phối, công tơ và mua bán điện.
4. Biểu 03 - Phiếu đánh giá sử dụng điện ổn định.
5. Biểu 04 - Phiếu rà soát dây dẫn sau công tơ.
6. Biểu 05 - Phiếu rà soát điện trong nhà hộ dân và tổng hợp tỷ lệ hộ.
7. Biểu 06 - Bảng tổng hợp tỷ lệ hộ sử dụng điện.
8. Biểu 07 - Kết luận tự đánh giá của UBND xã.
9. Biểu 08 - Xác nhận của đơn vị quản lý, vận hành lưới điện.
10. Các tài liệu, số liệu, hình ảnh hoặc hồ sơ minh chứng khác theo yêu cầu khi kiểm tra.

IV. CÁC BIỂU MẪU

BIỂU MẪU 01

PHIẾU RÀ SOÁT HỆ THỐNG CUNG CẤP ĐIỆN

Xã: ……..…

Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện: ……..……

Mã	Nội dung	Yêu cầu/nhận dạng	Kết quả	Minh chứng/ghi chú
1.1	Hồ sơ pháp lý của công trình cấp điện		Đạt/Không đạt	
1.1.1	Hồ sơ dự án/công trình/hạng mục đầu tư	Có hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Đạt/Không đạt	
1.1.2	Hồ sơ thiết kế	Có hồ sơ thiết kế, hồ sơ phê duyệt theo quy định	Đạt/Không đạt	
1.1.3	Hồ sơ nghiệm thu	Có hồ sơ nghiệm thu, đủ điều kiện đưa công trình vào sử dụng theo quy định	Đạt/Không đạt	

Kết luận phần hệ thống cung cấp điện: □ Đạt □ Không đạt

Người kiểm tra: …… Chức vụ: …… Ngày kiểm tra: ……

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ; đóng dấu nếu có)

BIỂU MẪU 02
PHIẾU RÀ SOÁT VẬN HÀNH HỆ THỐNG PHÂN PHỐI, CÔNG TƠ VÀ MUA BÁN ĐIỆN

Mã	Nội dung	Yêu cầu/nhận dạng	Kết quả	Minh chứng/ghi chú
1.2	Vận hành hệ thống phân phối điện (lưới trung áp, trạm biến áp phân phối, đường dây hạ áp)		Đạt/Không đạt	
1.2.1	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành	Vận hành an toàn, tin cậy theo hồ sơ/quy trình và quy định chuyên ngành	Đạt/Không đạt	
1.2.2	Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố hệ thống điện	Có quy trình và thực hiện theo quy định hiện hành	Đạt/Không đạt	
1.2.3	Thiết bị thao tác, bảo vệ	Được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành	Đạt/Không đạt	
1.2.4	Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện năng khách hàng trong thời gian kiểm định, nguyên kẹp chì	100%	Đạt/Không đạt	
1.2.5	Công tơ được đặt trong hòm composite hoặc sơn tĩnh điện trên cột hoặc tường nhà	100%	Đạt/Không đạt	

Số liệu công tơ: Tổng số ……; trong thời gian kiểm định ……; nguyên kẹp chì ……; tỷ lệ ……%.

Kết luận phần vận hành, công tơ và mua bán điện: □ Đạt □ Không đạt

Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện xác nhận các nội dung trên thuộc phạm vi quản lý của đơn vị.

……ngày ….tháng……năm…

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ; đóng dấu nếu có)

BIỂU MẪU 03

PHIẾU ĐÁNH GIÁ SỬ DỤNG ĐIỆN ỔN ĐỊNH

Xã: ……
Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện: ……..……
Thời gian đánh giá: ……

1.4.1. CHẤT LƯỢNG ĐIỆN NĂNG

Mã	Nội dung đánh giá	Yêu cầu/giới hạn đánh giá	Kết quả	Minh chứng/ghi chú
1.4.1	Chất lượng điện năng		Đạt/Không đạt	
1.4.1.1	Điện áp trong điều kiện bình thường	Trong điều kiện bình thường, độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện trong khoảng ±5%; xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận.	Đạt/Không đạt	
1.4.1.2	Điện áp đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố	Độ lệch điện áp cho phép từ +5% đến -10%.	Đạt/Không đạt	
1.4.1.3	Tần số trong điều kiện bình thường	Độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định 50 Hz trong phạm vi ±0,2 Hz.	Đạt/Không đạt	
1.4.1.4	Tần số đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ	Độ lệch tần số cho phép so với tần số danh định 50 Hz trong phạm vi ±0,5 Hz.	Đạt/Không đạt	

1.4.2. NGỪNG, GIẢM MỨC CUNG CẤP ĐIỆN

Mã	Nội dung đánh giá	Yêu cầu/giới hạn đánh giá	Kết quả	Minh chứng/ghi chú

1.4.2	Ngừng, giảm mức cung cấp điện		Đạt/Không đạt	
1.4.2.1	Thông báo cho khách hàng trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện	Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện ≥ 05 ngày.	Đạt/Không đạt	
1.4.2.2	Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng	Trong 03 ngày liên tiếp.	Đạt/Không đạt	

KẾT LUẬN NỘI DUNG 1.4 – SỬ DỤNG ĐIỆN ỔN ĐỊNH

Nội dung	**Kết quả**
1.4.1. Chất lượng điện năng	□ Đạt □ Không đạt
1.4.2. Ngừng, giảm mức cung cấp điện	□ Đạt □ Không đạt
Kết luận nội dung 1.4 – Sử dụng điện ổn định	□ Đạt □ Không đạt

Ghi chú: Kết quả nội dung 1.4 được xác định trên cơ sở số liệu, hồ sơ và kết quả theo dõi, quản lý vận hành của đơn vị quản lý, vận hành lưới điện. UBND xã không tự xác nhận các thông số kỹ thuật về điện áp, tần số; đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp số liệu, hồ sơ và kết quả để đánh giá đạt/không đạt.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ; đóng dấu nếu có)

BIỂU MẪU 04
PHIẾU RÀ SOÁT DÂY DẪN SAU CÔNG TƠ ĐẾN HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN

Mã	Nội dung	Yêu cầu/nhận dạng	Kết quả	Minh chứng/ ghi chú
1.3.1	Lắp đặt dây dẫn vào hộ sử dụng điện sau công tơ		Đạt/Không đạt	
1.3.1.1	Khoảng cách từ công tơ đến điện về nhà hộ sử dụng điện dưới 20 m	Có hãm dây hai đầu hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu	Đạt/Không đạt	
1.3.1.2	Khoảng cách từ công tơ đến điện về nhà hộ sử dụng điện từ 20 m trở lên	Có hãm dây hai đầu hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian	Đạt/Không đạt	
1.3.1.3	Dây dẫn căng vượt đường giao thông ô tô	Có hãm dây hai đầu; dây dẫn hạ áp có dây võng; khoảng dây cách an toàn tới đất theo tiêu chuẩn áp dụng	Đạt/Không đạt	
1.3.1.4	Loại cột	Với cột gỗ hoặc tre, cột ≥ 4,0 m, đường kính ≥ 80 mm	Đạt/Không đạt	
1.3.1.5	Cột trung gian – bảo vệ an toàn cho cột	Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến hướng giao thông đi lại; đáp ứng yêu cầu tại Phụ lục I	Đạt/Không đạt	

Tổng số trường hợp rà soát: ……; đạt: ……; chưa đạt: ……; tỷ lệ đạt: ……%.

Kết luận phần dây dẫn sau công tơ: □ Đạt □ Không đạt

Đơn vị điện lực xác nhận phần nội dung kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý; các tồn tại thuộc trách nhiệm hộ sử dụng điện được lập danh sách để hộ khắc phục.

……ngày ….tháng……năm…

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ; đóng dấu nếu có)

BIỂU MẪU 05

PHIẾU RÀ SOÁT ĐIỆN TRONG NHÀ HỘ DÂN VÀ TỔNG HỢP TỶ LỆ HỘ

Thôn: ……..…… Xã: ……..

Thời gian đánh giá: ……/……../……

Mã	Nội dung	Yêu cầu/nhận dạng	Kết quả	Ghi chú
1.3.2	Điện trong nhà an toàn		Đạt/Chưa đạt	
1.3.2.1	Bảng điện tổng	Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà	Đạt/Chưa đạt	
1.3.2.2	Dây dẫn trong nhà	Dây dẫn có vỏ cách điện, được lắp đặt cố định, bảo đảm an toàn theo yêu cầu	Đạt/Chưa đạt	
1.3.2.3	Điện trong nhà an toàn	Không có dây dẫn hở, đấu nối tạm bợ hoặc nguy cơ mất an toàn điện	Đạt/Chưa đạt	

Tổng số hộ: ……; số hộ rà soát: ……; số hộ đạt: ……; số hộ chưa đạt: …….

Tỷ lệ hộ có điện trong nhà an toàn: ……%.

TRƯỞNG THÔN

(Ký, ghi rõ họ tên)

BIỂU MẪU 06

BẢNG TỔNG HỢP TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN

STT	Nội dung	Đơn vị	Số liệu	Minh chứng/nguồn số liệu
1	Tổng số hộ của xã	Hộ		
2	Hộ có đăng ký sử dụng điện trực tiếp	Hộ		
3	Hộ sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất	Hộ		
4	Hộ đáp ứng yêu cầu về an toàn, tin cậy, ổn định	Hộ		
5	Tỷ lệ hộ đạt Tiêu chí 2.4	%		
6	Ngưỡng phải đạt theo nhóm xã	%		
7	Kết quả đối chiếu	Đạt/Không đạt		

Công thức: Tỷ lệ hộ đạt (%) = Số hộ đáp ứng đầy đủ yêu cầu / Tổng số hộ × 100.

Lưu ý: ngưỡng cụ thể của nhóm xã thực hiện theo Phụ lục I Thông tư số 17/2026/TT-BCT tại thời điểm đánh giá.

BIỂU MẪU 07

MẪU KẾT LUẬN TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA UBND XÃ

UBND XÃ……

Căn cứ kết quả rà soát, kiểm tra và xác nhận của đơn vị quản lý, vận hành lưới điện; kết quả rà soát của thôn/tổ dân phố; số liệu tổng hợp và hồ sơ minh chứng, UBND xã …… tự đánh giá Tiêu chí 2.4 về điện như sau:

STT	Nội dung	Kết quả	Minh chứng
1	Hệ thống cung cấp điện	Đạt/Không đạt	Biểu 01, 08
2	Vận hành hệ thống phân phối, công tơ và mua bán điện	Đạt/Không đạt	Biểu 02, 08
3	Sử dụng điện ổn định	Đạt/Không đạt	Biểu 03, 08
4	Dây dẫn sau công tơ	Đạt/Không đạt	Biểu 04, 08
5	Điện trong nhà hộ dân	Đạt/Không đạt	Biểu 05
6	Tỷ lệ hộ đáp ứng yêu cầu	…… %	Biểu 06
7	Ngưỡng theo nhóm xã	…… %	Quy định hiện hành

KẾT LUẬN TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA UBND XÃ: □ ĐẠT □ CHƯA ĐẠT

UBND xã chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của số liệu, hồ sơ và kết quả rà soát thuộc phạm vi địa bàn quản lý; đồng thời đề nghị Sở Công Thương kiểm tra, xem xét và xác định kết quả Tiêu chí 2.4 theo quy định.

……ngày ….tháng……năm…

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BIỂU MẪU 08

MẪU XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC /ĐƠN VỊ ……

V/v xác nhận các nội dung kỹ thuật phục vụ rà soát Tiêu chí 2.4 về điện tại xã……

Sau khi rà soát hồ sơ, số liệu và/hoặc kiểm tra thực tế theo phạm vi quản lý, đơn vị xác nhận các nội dung thuộc trách nhiệm quản lý, vận hành của đơn vị tại xã…… như sau:

STT	Nội dung xác nhận	Kết quả	Ghi chú/minh chứng
1	Hệ thống cung cấp điện, hồ sơ pháp lý công trình	Đạt/Không đạt	
2	Vận hành hệ thống phân phối	Đạt/Không đạt	
3	Công tơ đo đếm, kiểm định, nguyên kẹp chì	Đạt/Không đạt	
4	Mua bán điện và số hộ có đăng ký trực tiếp	Đạt/Không đạt	
5	Dây dẫn sau công tơ – các nội dung kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý	Đạt/Không đạt	
6	Các tồn tại cần khắc phục (nếu có)	Có/Không	Danh sách kèm theo

Đơn vị xác nhận chịu trách nhiệm về nội dung chuyên môn, số liệu và thông tin do đơn vị cung cấp/xác nhận thuộc phạm vi quản lý; không xác nhận thay các nội dung thuộc trách nhiệm của hộ sử dụng điện hoặc UBND xã.

……ngày ….tháng……năm…

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ; đóng dấu)

V. KIỂM TRA HỒ SƠ TRƯỚC KHI UBND XÃ GỬI SỞ CÔNG THƯƠNG

STT	Nội dung kiểm tra trước khi gửi	Tình trạng
1	Biểu 01 đã ký xác nhận	□ Có □ Chưa
2	Biểu 02 đã ký xác nhận	□ Có □ Chưa
3	Biểu 03 về sử dụng điện ổn định đã được đơn vị quản lý, vận hành lưới điện xác nhận	□ Có □ Chưa
4	Biểu 04 đã rà soát, xác nhận	□ Có □ Chưa
5	Biểu 05 của các thôn đã tổng hợp	□ Có □ Chưa
6	Biểu 08 xác nhận của đơn vị điện lực	□ Có □ Chưa
7	Đã tính đúng tỷ lệ hộ và đối chiếu ngưỡng nhóm xã	□ Có □ Chưa
8	Đã lập Biểu 07 và Chủ tịch UBND xã ký, đóng dấu	□ Có □ Chưa
9	Đã kèm danh sách tồn tại/chưa đạt và phương án khắc phục (nếu có)	□ Có □ Chưa
10	Đã lưu hồ sơ minh chứng tại xã	□ Có □ Chưa

Hồ sơ sau khi UBND xã tự đánh giá được gửi Sở Công Thương để kiểm tra, xem xét và xác định kết quả; việc UBND xã tự đánh giá "Đạt" không thay thế kết quả kiểm tra/xác định của cơ quan có thẩm quyền.

PHỤ LỤC II
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ BỘ BIỂU MẪU RÀ SOÁT, TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ 2.5: "CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN"

A. ĐỐI VỚI XÃ CÓ CHỢ

I. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

Bước	Chủ thể	Công việc/kết quả
Bước 1	UBND xã	UBND cấp xã xác định nhóm của xã mình (nhóm 1/nhóm 2/nhóm 3); giao công chức phụ trách tiêu chí phối hợp với tổ chức quản lý chợ và các đơn vị, cá nhân liên quan chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, số liệu, minh chứng.
Bước 2	UBND xã	UBND xã tổ chức rà soát hồ sơ, kiểm tra thực tế theo mẫu: - Xã nhóm 1: Mẫu 01.1 và 01.2 và các bảng 1 đến bảng 5; - Xã nhóm 2: Mẫu 02.1 và 02.2; - Xã nhóm 3: mẫu 03.1 và 03.2.
Bước 3	UBND xã	Gửi Văn bản/báo cáo đề nghị của UBND xã kèm Phiếu thông tin và Phiếu tự rà soát, đánh giá về Sở Công Thương.
Bước 4	Sở Công Thương	Sở Công Thương tiếp nhận hồ sơ của UBND xã, kiểm tra thực tế (khi cần thiết) và đánh giá, thẩm tra kết quả tiêu chí theo quy định.

II. YÊU CẦU VỀ HỒ SƠ TIÊU CHÍ

1. Hồ sơ lưu tại UBND cấp xã

- Các hồ sơ minh chứng cho đánh giá tiêu chí chợ.

- Phiếu thông tin và Phiếu tự rà soát, đánh giá của UBND cấp xã:

+ Xã nhóm 1: Mẫu 01.1 và Mẫu 01.2 và các Bảng 1 đến Bảng 5;

+ Xã nhóm 2: Mẫu 02.1 và Mẫu 02.2;

+ Xã nhóm 3: mẫu 03.1 và Mẫu 03.2.

- Kết quả thẩm tra, đánh giá của Sở Công Thương.

2. Hồ sơ gửi Sở Công Thương

1. Văn bản/báo cáo đề nghị của UBND cấp xã.

2. Phiếu thông tin và Phiếu tự rà soát, đánh giá của UBND cấp xã:

+ Xã nhóm 1: Mẫu 01.1 và 01.2 và các Bảng 1 đến Bảng 5;

+ Xã nhóm 2: Mẫu 02.1 và 02.2;

+ Xã nhóm 3: mẫu 03.1 và 03.2.

MẪU 01.1
PHIẾU THÔNG TIN CHUNG
Dành cho UBND xã rà soát tiêu chí 2.5 đối với xã nhóm 1

1. Tên chợ, hạng chợ: .....

2. Địa điểm: .....

3. Đơn vị/tổ chức quản lý chợ: .....

4. Người đại diện/đầu mối liên hệ: ..... Điện thoại: .....

5. Quy mô: số điểm kinh doanh .....; diện tích khuôn viên ..... m²; thời gian hoạt động .....

6. Chợ có kho/khu bảo quản thực phẩm: □ Có □ Không

7. Chợ có khu bán gia cầm sống/khu giết mổ gia cầm: □ Có □ Không

8. Thời điểm đăng ký đánh giá: .....

9. Hồ sơ, tài liệu đã chuẩn bị kèm theo: .....

Đề nghị kiểm tra, đánh giá: .....

Đại diện UBND xã
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

MẪU 01.2
PHIẾU TỰ RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ CỦA UBND XÃ
Dành cho UBND xã đánh giá tiêu chí 2.5 đối với xã nhóm 1

Tên chợ:.....

Xã:.....

Thời gian tự rà soát: .....

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Mô tả kết quả kiểm tra hồ sơ và thực trạng	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
I	**YÊU CẦU CHUNG THEO TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHỢ KINH DOANH THỰC PHẨM**				
	Yêu cầu về vị trí:				
1	Chợ không bị đọng nước	Đánh giá thực tế	A		
2	Chợ không bị ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm từ các khu vực ô nhiễm bụi, hóa chất độc hại, các nguồn gây ô nhiễm khác; cách các nguồn gây ô nhiễm tối thiểu 500m.	Đánh giá thực tế	B		
	Yêu cầu về thiết kế				
3	Chợ được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố	Đánh giá thực tế và theo thiết kế xây dựng	B		

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Mô tả kết quả kiểm tra hồ sơ và thực trạng	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
4	Sàn khu vực buôn bán thực phẩm thoát nước tốt; không đọng nước và dễ làm vệ sinh.	Kiểm tra thực tế	B		
5	Trần nhà, mái che, tường, cột làm bằng vật liệu bền, không bị dột, thấm nước; đảm bảo bậc chịu lửa tối thiểu bậc I, II đối với chợ kiên cố và bậc III đối với chợ bán kiên cố.	Kiểm tra thực tế	B		
	Yêu cầu về bố trí				
6	Thực hiện bố trí, sắp xếp các khu vực kinh doanh thuận lợi cho việc kinh doanh và bảo đảm an toàn thực phẩm.	Phương án bố trí, sắp xếp ngành hàng được phê duyệt và thông báo cho UBND xã	B		
7	Chợ được phân khu chức năng thành từng khu vực riêng biệt nhằm tránh lây nhiễm chéo, được ngăn cách bởi đường đi có chiều rộng tối thiểu là 1,5 m.	Đánh giá thực tế	B		
8	Tại các khu vực kinh doanh có biển hiệu thông báo: - Khu vực kinh doanh thực phẩm động vật (thịt lợn, thịt gà…); - Khu vực kinh doanh thuỷ hải sản; - Khu vực kinh doanh rau, củ, quả; - Khu vực kinh doanh thực phẩm chín và dịch vụ ăn uống; - Khu vực kinh doanh thực phẩm khác;	Đánh giá thực tế	B		

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Mô tả kết quả kiểm tra hồ sơ và thực trạng	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
	- Khu vực kinh doanh phi thực phẩm (quần áo, khu vực kinh doanh hàng gia dụng…) được bố trí tách biệt với các khu vực kinh doanh thực phẩm khác.				
9	Niêm yết sơ đồ chỉ dẫn phân khu của chợ tại cửa ra vào chính của chợ.	Đánh giá thực tế	B		
	Yêu cầu về hệ thống chiếu sáng				
10	Chợ được chiếu sáng đầy đủ bằng ánh sáng tự nhiên hoặc nhân tạo. Nguồn ánh sáng, cường độ ánh sáng bảo đảm dễ nhận biết, đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng an toàn sản phẩm.	Đánh giá thực tế	B		
	Yêu cầu về nước sử dụng trong chợ và hệ thống thu gom, xử lý nước thải				
11	Có hệ thống cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng, bảo đảm chất lượng nước phục vụ hoạt động kinh doanh thực phẩm tại chợ. Có hệ thống cấp, thoát nước đến từng hộ kinh doanh thịt; thủy hải sản tươi sống; dịch vụ ăn uống	Hợp đồng cung cấp nước sinh hoạt hoặc hóa đơn sử dụng nước sinh hoạt hoặc phiếu kiểm nghiệm nước sinh hoạt, chứng nhận hợp quy chất lượng nước sinh hoạt.	A		

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Mô tả kết quả kiểm tra hồ sơ và thực trạng	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
12	Chợ có hệ thống thoát nước mưa và thu gom, xử lý hoặc sơ xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của chợ; có đầy đủ hố ga, có lưới chắn rác, thường xuyên làm vệ sinh, ngăn thông tắc.	Đánh giá thực tế	A		
	Yêu cầu về kho, khu vực bảo quản thực phẩm (nếu có)				
13	Có biện pháp, dụng cụ chống côn trùng và động vật gây hại	Đánh giá thực tế	A		
14	Sản phẩm thực phẩm không được để chung với hàng hóa, hóa chất và những vật dụng khác có khả năng lây nhiễm chéo hoặc không bảo đảm an toàn thực phẩm.	Đánh giá thực tế	A		
15	Duy trì điều kiện nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, thông gió và các yếu tố bảo đảm an toàn thực phẩm khác theo quy định và yêu cầu về bảo quản thực phẩm của nhà sản xuất.	Đánh giá thực tế	A		
	Yêu cầu đối với khu bán gia cầm sống và khu giết mổ gia cầm *(nếu có)*				
16	Khu bán gia cầm sống phải tách biệt với khu bán thực phẩm khác với khoảng cách tối thiểu là 2,4m; thuận lợi cho việc vệ sinh, khử trùng, tiêu độc, thu gom, xử lý nước thải, chất thải.	Đánh giá thực tế	B		

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Mô tả kết quả kiểm tra hồ sơ và thực trạng	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
17	Khu giết mổ gia cầm tại chợ *(nếu có)* phải đảm bảo đủ điều kiện kinh doanh cơ sở giết mổ gia cầm theo quy định hiện hành	Giấy chứng nhận đủ điều kiện	B		
	Yêu cầu về vệ sinh môi trường				
18	Có hoạt động dọn vệ sinh, thu gom rác thải hàng ngày; tần suất vệ sinh trong ngày bố trí phù hợp với chợ, bảo đảm chợ sạch sẽ. Khu thu gom, lưu chứa rác thải tạm thời của chợ phải đảm bảo được che chắn, không rò rỉ nước thải và ảnh hưởng đến môi trường xung quanh	Đánh giá thực tế và hồ sơ chứng minh hoạt động thu gom rác thải định kỳ	B		
19	Trang bị thùng chứa rác thải có nắp đậy kín tại các nơi công cộng trong chợ. Tại các vị trí đặt thùng rác công cộng có các biển thông báo giữ vệ sinh và chỉ dẫn bỏ rác đúng nơi quy định	Đánh giá thực tế	B		
20	Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại bảo đảm không ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm tại chợ.	Hồ sơ chứng minh	B		
	Yêu cầu về nhà vệ sinh				
21	Nhà vệ sinh bố trí cách biệt với khu kinh doanh thực phẩm và được xây dựng đáp ứng điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn nhà tiêu dội nước tự hoại; có số lượng	Đánh giá thực tế	B		

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Mô tả kết quả kiểm tra hồ sơ và thực trạng	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
	phòng vệ sinh phù hợp với quy mô chợ; phòng vệ sinh nam, nữ được bố trí riêng biệt, thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ. Nhà vệ sinh được xây dựng đáp ứng tiêu chuẩn 25 hộ kinh doanh/nhà vệ sinh				
22	Chỗ rửa tay có thể bố trí trong hoặc ngoài nhà vệ sinh; có đủ dụng cụ, xà phòng, các chất tẩy rửa để vệ sinh và rửa tay; có bảng hướng dẫn quy trình rửa tay và bảng chỉ dẫn "Rửa tay sau khi đi vệ sinh" ở nơi dễ nhìn.	Đánh giá thực tế	B		
23	**Yêu cầu về an toàn phòng cháy và chữa cháy**	Hồ sơ về PCCC theo quy định	A		
	Yêu cầu khác				
24	Có hồ sơ về tổ chức quản lý chợ	Có Văn bản giao/phân công/Quyết định… về tổ chức quản lý chợ	A		
25	Có nội quy chợ được phê duyệt và niêm yết công khai tại chợ	Đánh giá thực tế	A		
II	**Yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ**	**(Tổng hợp kết quả đánh giá từ bảng 1-5)**			

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Mô tả kết quả kiểm tra hồ sơ và thực trạng	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
26	Các cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật		A		
27	Các cơ sở kinh doanh thủy hải sản tươi sống		A		
28	Cơ sở kinh doanh rau, củ, quả		A		
29	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống		A		
30	Cơ sở kinh doanh thực phẩm khác		A		
III	**Yêu cầu đối với tổ chức quản lý chợ (theo mục 6)**				
31	Tổ chức thực hiện nội quy kinh doanh thực phẩm tại chợ		A		
32	Kiểm tra công tác bảo đảm an toàn thực phẩm		A		
33	Cán bộ quản lý an toàn thực phẩm tại chợ có kiến thức về an toàn thực phẩm		A		

Tổng hợp tự rà soát: A đạt ..... tiêu chí tương đương ……%; B đạt ..... tiêu chí tương đương ……%; các nhóm cơ sở kinh doanh đã rà soát: .....

Đại diện Tổ chức quản lý chợ
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND xã
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Bảng 1 – Sản phẩm động vật

Đánh giá từng cơ sở/hộ kinh doanh thuộc nhóm. Đánh giá thực tế 100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt

STT	Tiêu chí	Số cơ sở kiểm tra	Số cơ sở đạt	Tỷ lệ đạt	Kết luận
1	Các loại sản phẩm động vật bày bán bảo đảm vệ sinh thú y				
2	Bàn bán sản phẩm động vật không bị ảnh hưởng bởi bụi bẩn từ mặt sàn, cao cách sàn chợ ít nhất 60cm, mặt bàn được làm bằng vật liệu bền, không thấm nước, không thôi nhiễm, không bị ăn mòn, có bề mặt nhẵn, dễ làm vệ sinh và khử trùng; có thiết bị chống các loại côn trùng, động vật gây hại				
3	Dao, thớt và các dụng cụ khác dùng pha lọc và chứa đựng sản phẩm động vật được làm bằng vật liệu không gỉ, dễ làm vệ sinh và khử trùng; không sử dụng các chất độc hại để bảo quản sản phẩm; làm sạch và khử trùng trang thiết bị, dụng cụ bày bán, pha lọc và chứa đựng sản phẩm động vật trước và sau khi bán bằng nước sinh hoạt.				

Kết quả nhóm: □ Đạt □ Không đạt

Đại diện UBND xã

(ký, ghi rõ họ tên)

Bảng 2 – Thủy hải sản tươi sống

Đánh giá từng cơ sở/hộ kinh doanh thuộc nhóm. Đánh giá thực tế 100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt

STT	Tiêu chí	Số cơ sở kiểm tra	Số cơ sở đạt	Tỷ lệ đạt	Kết luận
1	Có trang thiết bị hoặc biện pháp để bày bán, duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm phù hợp với yêu cầu của sản phẩm.				
2	Bảo đảm không sử dụng các chất phụ gia, chất bảo quản, hóa chất ngoài danh mục chất phụ gia, chất bảo quản, hóa chất được phép sử dụng của Bộ Y tế.				
3	Sàn của cơ sở bán thủy hải sản có độ dốc thu nước cục bộ trong phạm vi các lô quầy, tránh nước chảy vào diện tích lối đi của khách hàng				
4	Các dụng cụ sử dụng trong quá trình bày bán được làm bằng vật liệu không thôi nhiễm, dễ vệ sinh				

Kết quả nhóm: □ Đạt □ Không đạt

Đại diện UBND xã

(ký, ghi rõ họ tên)

Bảng 3 – Rau, củ, quả

Đánh giá từng cơ sở/hộ kinh doanh thuộc nhóm. Đánh giá thực tế 100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt

STT	Tiêu chí	Số cơ sở kiểm tra	Số cơ sở đạt	Tỷ lệ đạt	Kết luận
1	Cơ sở đủ trang thiết bị, dụng cụ duy trì bày bán, bảo quản thực phẩm, bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.				
2	Thực phẩm bày bán ghi rõ ngày sản xuất, hạn sử dụng theo quy định, không bày bán thực phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm (mốc, quá hạn sử dụng, bảo quản bằng hóa chất không được phép sử dụng…).				

Kết quả nhóm: □ Đạt □ Không đạt

Đại diện UBND xã

(ký, ghi rõ họ tên)

Bảng 4 – Dịch vụ ăn uống

Đánh giá từng cơ sở/hộ kinh doanh thuộc nhóm. Đánh giá thực tế 100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt

STT	Tiêu chí	Số cơ sở kiểm tra	Số cơ sở đạt	Tỷ lệ đạt	Kết luận
1	Nơi chế biến, nơi bán thức ăn phải sạch sẽ, thoáng mát, tách biệt nhau để dễ vệ sinh và không gây ô nhiễm cho môi trường xung quanh				
2	Có đủ dụng cụ chế biến, chia, gắp, chứa đựng, bảo quản thực phẩm và được rửa sạch, làm khô trước khi sử dụng; trang bị găng tay sử dụng một lần khi tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm; vật liệu, bao gói thực phẩm ăn ngay, thực phẩm chín bảo đảm an toàn thực phẩm.				
3	Nguyên liệu sử dụng trong chế biến, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thức ăn có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định.				
4	Thực phẩm được bày bán trong trang thiết bị bảo quản phù hợp, hợp vệ sinh, chống được bụi bẩn, côn trùng, động vật gây hại.				
5	Bảo đảm không sử dụng các chất phụ gia thực phẩm không có trong danh mục được phép sử dụng				
6	Mặt bàn cách mặt sàn chợ tối thiểu 60 cm.				

7	Bảo đảm không sử dụng các chất phụ gia thực phẩm không có trong danh mục được phép sử dụng.				

Kết quả nhóm: □ Đạt □ Không đạt

Đại diện UBND xã

(ký, ghi rõ họ tên)

Bảng 5 – Thực phẩm khác

Đánh giá từng cơ sở/hộ kinh doanh thuộc nhóm. Đánh giá thực tế 100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt

STT	Tiêu chí	Số cơ sở kiểm tra	Số cơ sở đạt	Tỷ lệ đạt	Kết luận
1	Cơ sở đủ trang thiết bị, dụng cụ duy trì bày bán, bảo quản thực phẩm, bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm				
2	Thực phẩm bày bán ghi rõ ngày sản xuất, hạn sử dụng theo quy định, không bày bán thực phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm (mốc, quá hạn sử dụng, bảo quản bằng hóa chất không được phép sử dụng…).				

Kết quả nhóm: □ Đạt □ Không đạt

Đại diện UBND xã

(ký, ghi rõ họ tên)

MẪU 01.3

KẾT QUẢ THẨM TRA, ĐÁNH GIÁ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

Dành cho Sở Công Thương, thẩm tra, đánh giá tiêu chí 2.5 đối với xã nhóm 1

Tên chợ: ..... Địa điểm: .....
Ngày kiểm tra: .....

STT	Nội dung yêu cầu	Kết quả tự rà soát, đánh giá của UBND xã	Kết quả đối chiếu hồ sơ	Kết quả đối chiếu thực tế	Kết luận Đạt/Chưa đạt

Tổng hợp kết quả kiểm tra: Đạt: .....; Chưa đạt: .....

Các nội dung chưa đạt và kiến nghị xử lý:

.....

.....

Đại diện UBND xã
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Công Thương
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU 02.1

PHIẾU THÔNG TIN CHỢ VÀ ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ

Dành cho UBND xã rà soát tiêu chí 2.5 đối với xã nhóm 2

1. Tên chợ, hạng chợ: .....

2. Địa điểm: .....

3. Tổ chức quản lý chợ: .....

4. Người đại diện/đầu mối liên hệ: ..... Điện thoại: .....

5. Quy mô chợ: số điểm kinh doanh .....; diện tích khuôn viên ..... m²; số hộ kinh doanh thực phẩm .....

6. Chợ có kho/khu bảo quản thực phẩm: □ Có □ Không

7. Chợ có khu bán gia cầm sống/khu giết mổ gia cầm: □ Có □ Không

8. Tình trạng hồ sơ, tài liệu phục vụ đánh giá: .....

9. Thời điểm đăng ký đánh giá: .....

Đề nghị kiểm tra, đánh giá theo điểm a khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2026/TT-BCT.

ĐẠI DIỆN UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

MẪU 02.2

PHIẾU TỰ RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ CỦA UBND XÃ

Dành cho UBND xã đánh giá tiêu chí 2.5 đối với xã nhóm 2

Tên chợ: ..... Xã: .....

Ngày tự rà soát: .....

UBND xã tự rà soát hai nhóm nội dung: (I) Mục 1 Phụ lục II Thông tư 17/2026/TT-BCT; (II) Yêu cầu chung theo Mục 4 Phụ lục II, đối chiếu Mục I Bảng 1 TCVN 11856:2017. Với tiêu chí TCVN, ghi Đạt/Không đạt/Không áp dụng và đối chiếu mức A/B.

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Mô tả kết quả kiểm tra hồ sơ và thực trạng	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
I	**CHỢ**				
a	*Về quy hoạch, mặt bằng, diện tích xây dựng chợ:*				
1	Chợ nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển	Quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch phát triển của cấp có thẩm quyền hoặc văn bản khác phù hợp	Có		
2	Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là $3m^2$	Kiểm tra thực tế + hồ sơ thiết kế	Đạt		
b	*Về kết cấu nhà chợ chính:*				
3	Nhà chợ đảm bảo an toàn, sạch sẽ	Kiểm tra thực tế	Đạt		
4	Nền chợ phải được cứng hóa	Kiểm tra thực tế	Đạt		

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Mô tả kết quả kiểm tra hồ sơ và thực trạng	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
c	*Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình:*				
5	Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý chợ	Kiểm tra thực tế, đảm bảo đủ các thông tin	Đạt		
6	Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng; đảm bảo sạch sẽ; phù hợp với quy mô của chợ	Kiểm tra thực tế + hồ sơ thiết kế	Đạt		
7	Có khu vực trông giữ xe đáp ứng và phù hợp nhu cầu mua, bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự	Kiểm tra thực tế đáp ứng yêu cầu + hồ sơ	Đạt		
8	Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng	Kiểm tra thực tế đảm bảo yêu cầu + Phương án sắp xếp, bố trí ngành hàng	Đạt		
9	Có nước sạch hoặc nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ	Kiểm tra thực tế + hồ sơ	Có		
10	Có hệ thống cấp điện theo quy định đảm bảo cho hoạt động của chợ	Kiểm tra thực tế + hồ sơ thiết kế	Có		
11	Có khu vực thu gom, vật dụng lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương	Kiểm tra thực tế + hợp đồng thu gom rác	Có		

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Mô tả kết quả kiểm tra hồ sơ và thực trạng	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
12	Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc	Kiểm tra thực tế, bảo đảm yêu cầu	Có		
13	Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định	Kiểm tra thực tế, bảo đảm hoạt động + hồ sơ	Có	- Hiện trạng thiết bị PCCC tại chợ gồm những gì - Có phương án bảo đảm PCCC theo quy định chưa	
d	*Về điều hành quản lý chợ:*				
14	Có tổ chức quản lý chợ	Văn bản giao hoặc phân công nhiệm vụ hoặc văn bản khác phù hợp	Có	Mô tả giao cho tổ chức quản lý chợ tại văn bản nào	
15	Có Nội quy chợ được niêm yết công khai	Kiểm tra thực tế	Có	Mô tả: nội quy được phê duyệt chưa, đã niêm yết công khai tại chợ chưa	
16	Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường phù hợp	Kiểm tra thực tế, đảm bảo hoạt động, đạt yêu cầu theo quy định	Có		
17	Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc trường hợp pháp luật cấm kinh doanh	Không bị cơ quan thẩm quyền xử lý vi phạm	Đạt		

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Mô tả kết quả kiểm tra hồ sơ và thực trạng	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
18	Có ghi chép, theo dõi quá trình mua nông sản, thực phẩm tươi sống của hộ kinh doanh cố định để biết rõ nguồn cung ứng	Có sổ sách ghi chép hoặc phần mềm theo dõi và đảm bảo tính kịp thời, đầy đủ			
II	**YÊU CẦU CHUNG THEO TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHỢ KINH DOANH THỰC PHẨM**				
	Yêu cầu về vị trí:				
1	Chợ không bị đọng nước	Đánh giá thực tế	A		
2	Chợ không bị ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm từ các khu vực ô nhiễm bụi, hóa chất độc hại, các nguồn gây ô nhiễm khác; cách các nguồn gây ô nhiễm tối thiểu 500m.	Đánh giá thực tế	B		
	Yêu cầu về thiết kế				
3	Chợ được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố	Đánh giá thực tế và theo thiết kế xây dựng	B		
4	Sàn khu vực buôn bán thực phẩm thoát nước tốt; không đọng nước và dễ làm vệ sinh.	Kiểm tra thực tế	B		
5	Trần nhà, mái che, tường, cột làm bằng vật liệu bền, không bị dột, thấm nước; đảm bảo bậc chịu lửa tối	Kiểm tra thực tế	B		

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Mô tả kết quả kiểm tra hồ sơ và thực trạng	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
	thiểu bậc I, II đối với chợ kiên cố và bậc III đối với chợ bán kiên cố.				
	Yêu cầu về bố trí				
6	Thực hiện bố trí, sắp xếp các khu vực kinh doanh thuận lợi cho việc kinh doanh và bảo đảm an toàn thực phẩm.	Phương án bố trí, sắp xếp ngành hàng được phê duyệt và thông báo cho UBND cấp xã	B		
7	Chợ được phân khu chức năng thành từng khu vực riêng biệt nhằm tránh lây nhiễm chéo, được ngăn cách bởi đường đi có chiều rộng tối thiểu là 1,5 m.	Đánh giá thực tế	B		
8	Tại các khu vực kinh doanh có biển hiệu thông báo: - Khu vực kinh doanh thực phẩm động vật (thịt lợn, thịt gà…); - Khu vực kinh doanh thuỷ hải sản; - Khu vực kinh doanh rau, củ, quả; - Khu vực kinh doanh thực phẩm chín và dịch vụ ăn uống; - Khu vực kinh doanh thực phẩm khác; - Khu vực kinh doanh phi thực phẩm (quần áo, khu vực kinh doanh hàng gia dụng…) được bố trí tách biệt với các khu vực kinh doanh thực phẩm khác.	Đánh giá thực tế	B		

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Mô tả kết quả kiểm tra hồ sơ và thực trạng	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
9	Niêm yết sơ đồ chỉ dẫn phân khu của chợ tại cửa ra vào chính của chợ.	Đánh giá thực tế	B		
	Yêu cầu về hệ thống chiếu sáng				
10	Chợ được chiếu sáng đầy đủ bằng ánh sáng tự nhiên hoặc nhân tạo. Nguồn ánh sáng, cường độ ánh sáng bảo đảm dễ nhận biết, đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng an toàn sản phẩm.	Đánh giá thực tế	B		
	Yêu cầu về nước sử dụng trong chợ và hệ thống thu gom, xử lý nước thải				
11	Có hệ thống cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng, bảo đảm chất lượng nước phục vụ hoạt động kinh doanh thực phẩm tại chợ. Có hệ thống cấp, thoát nước đến từng hộ kinh doanh thịt; thủy hải sản tươi sống; dịch vụ ăn uống	Hợp đồng cung cấp nước sinh hoạt hoặc hóa đơn sử dụng nước sinh hoạt hoặc phiếu kiểm nghiệm nước sinh hoạt, chứng nhận hợp quy chất lượng nước sinh hoạt.	A		
12	Chợ có hệ thống thoát nước mưa và thu gom, xử lý hoặc sơ xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của chợ; có đầy đủ hố ga, có lưới chắn rác, thường xuyên làm vệ sinh, ngăn thông tắc.	Đánh giá thực tế	A		
	Yêu cầu về kho, khu vực bảo quản thực phẩm (nếu có)				

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Mô tả kết quả kiểm tra hồ sơ và thực trạng	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
13	Có biện pháp, dụng cụ chống côn trùng và động vật gây hại	Đánh giá thực tế	A		
14	Sản phẩm thực phẩm không được để chung với hàng hóa, hóa chất và những vật dụng khác có khả năng lây nhiễm chéo hoặc không bảo đảm an toàn thực phẩm.	Đánh giá thực tế	A		
15	Duy trì điều kiện nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, thông gió và các yếu tố bảo đảm an toàn thực phẩm khác theo quy định và yêu cầu về bảo quản thực phẩm của nhà sản xuất.	Đánh giá thực tế	A		
	Yêu cầu đối với khu bán gia cầm sống và khu giết mổ gia cầm *(nếu có)*				
16	Khu bán gia cầm sống phải tách biệt với khu bán thực phẩm khác với khoảng cách tối thiểu là 2,4m; thuận lợi cho việc vệ sinh, khử trùng, tiêu độc, thu gom, xử lý nước thải, chất thải.	Đánh giá thực tế	B		
17	Khu giết mổ gia cầm tại chợ *(nếu có)* phải đảm bảo đủ điều kiện kinh doanh cơ sở giết mổ gia cầm theo quy định hiện hành	Giấy chứng nhận đủ điều kiện	B		
	Yêu cầu về vệ sinh môi trường				

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Mô tả kết quả kiểm tra hồ sơ và thực trạng	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
18	Có hoạt động dọn vệ sinh, thu gom rác thải hàng ngày; tần suất vệ sinh trong ngày bố trí phù hợp với chợ, bảo đảm chợ sạch sẽ. Khu thu gom, lưu chứa rác thải tạm thời của chợ phải đảm bảo được che chắn, không rò rỉ nước thải và ảnh hưởng đến môi trường xung quanh	Đánh giá thực tế và hồ sơ chứng minh hoạt động thu gom rác thải định kỳ	B		
19	Trang bị thùng chứa rác thải có nắp đậy kín tại các nơi công cộng trong chợ. Tại các vị trí đặt thùng rác công cộng có các biển thông báo giữ vệ sinh và chỉ dẫn bỏ rác đúng nơi quy định	Đánh giá thực tế	B		
20	Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại bảo đảm không ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm tại chợ.	Hồ sơ chứng minh	B		
	Yêu cầu về nhà vệ sinh				
21	Nhà vệ sinh bố trí cách biệt với khu kinh doanh thực phẩm và được xây dựng đáp ứng điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn nhà tiêu dội nước tự hoại; có số lượng phòng vệ sinh phù hợp với quy mô chợ; phòng vệ sinh nam, nữ được bố trí riêng biệt, thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ. Nhà vệ sinh được xây dựng đáp ứng tiêu chuẩn 25 hộ kinh doanh/nhà vệ sinh	Đánh giá thực tế	B		

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Mô tả kết quả kiểm tra hồ sơ và thực trạng	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
22	Chỗ rửa tay có thể bố trí trong hoặc ngoài nhà vệ sinh; có đủ dụng cụ, xà phòng, các chất tẩy rửa để vệ sinh và rửa tay; có bảng hướng dẫn quy trình rửa tay và bảng chỉ dẫn "Rửa tay sau khi đi vệ sinh" ở nơi dễ nhìn.	Đánh giá thực tế	B		
23	**Yêu cầu về an toàn phòng cháy và chữa cháy**	Hồ sơ về PCCC theo quy định	A		
	Yêu cầu khác				
24	Có hồ sơ về tổ chức quản lý chợ	Có Văn bản giao/phân công/Quyết định… về tổ chức quản lý chợ	A		
25	Có nội quy chợ được phê duyệt và niêm yết công khai tại chợ	Đánh giá thực tế	A		

Kết quả tự rà soát: Mục I: Đạt □ Chưa đạt □; **Mục II**: Đạt □ Chưa đạt □ Chưa đủ điều kiện kết luận □.

Đại diện UBND xã
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU 02.3
KẾT QUẢ THẨM TRA, ĐÁNH GIÁ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

Dành cho Sở Công Thương, thẩm tra, đánh giá tiêu chí 2.5 đối với xã nhóm 2

Tên chợ: ..... Địa điểm: .....

Ngày kiểm tra: .....

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Kết quả tự rà soát, đánh giá của UBND xã	Kết quả đối chiếu hồ sơ	Kết quả đối chiếu thực tế	Kết luận Đạt/Chưa đạt
I	**CHỢ (CHỢ NÔNG THÔN/CHỢ Ở NÔNG THÔN)**				
a	*Về quy hoạch, mặt bằng, diện tích xây dựng chợ:*				
1	Chợ nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển				
2	Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là $3m^2$				
b	*Về kết cấu nhà chợ chính:*				
3	Nhà chợ đảm bảo an toàn, sạch sẽ				
4	Nền chợ phải được cứng hóa				
c	*Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình:*				
5	Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý chợ				

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Kết quả tự rà soát, đánh giá của UBND xã	Kết quả đối chiếu hồ sơ	Kết quả đối chiếu thực tế	Kết luận Đạt/Chưa đạt
6	Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng; đảm bảo sạch sẽ; phù hợp với quy mô của chợ				
7	Có khu vực trông giữ xe đáp ứng và phù hợp nhu cầu mua, bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự				
8	Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng				
9	Có nước sạch hoặc nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ				
10	Có hệ thống cấp điện theo quy định đảm bảo cho hoạt động của chợ				
11	Có khu vực thu gom, vật dụng lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương				
12	Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc				
13	Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định				
d	*Về điều hành quản lý chợ:*				
14	Có tổ chức quản lý chợ				
15	Có Nội quy chợ được niêm yết công khai				
16	Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường phù hợp				

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Kết quả tự rà soát, đánh giá của UBND xã	Kết quả đối chiếu hồ sơ	Kết quả đối chiếu thực tế	Kết luận Đạt/Chưa đạt
17	Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc trường hợp pháp luật cấm kinh doanh				
18	Có ghi chép, theo dõi quá trình mua nông sản, thực phẩm tươi sống của hộ kinh doanh cố định để biết rõ nguồn cung ứng				
II	**YÊU CẦU CHUNG THEO TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHỢ KINH DOANH THỰC PHẨM**				
	Yêu cầu về vị trí:				
1	Chợ không bị đọng nước				
2	Chợ không bị ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm từ các khu vực ô nhiễm bụi, hóa chất độc hại, các nguồn gây ô nhiễm khác; cách các nguồn gây ô nhiễm tối thiểu 500m.				
	Yêu cầu về thiết kế				
3	Chợ được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố				
4	Sàn khu vực buôn bán thực phẩm thoát nước tốt; không đọng nước và dễ làm vệ sinh.				
5	Trần nhà, mái che, tường, cột làm bằng vật liệu bền, không bị dột, thấm nước; đảm bảo bậc chịu lửa tối thiểu bậc I, II đối với chợ kiên cố và bậc III đối với chợ bán kiên cố.				

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Kết quả tự rà soát, đánh giá của UBND xã	Kết quả đối chiếu hồ sơ	Kết quả đối chiếu thực tế	Kết luận Đạt/Chưa đạt
	Yêu cầu về bố trí				
6	Thực hiện bố trí, sắp xếp các khu vực kinh doanh thuận lợi cho việc kinh doanh và bảo đảm an toàn thực phẩm.				
7	Chợ được phân khu chức năng thành từng khu vực riêng biệt nhằm tránh lây nhiễm chéo, được ngăn cách bởi đường đi có chiều rộng tối thiểu là 1,5 m.				
8	Tại các khu vực kinh doanh có biển hiệu thông báo: - Khu vực kinh doanh thực phẩm động vật (thịt lợn, thịt gà…); - Khu vực kinh doanh thuỷ hải sản; - Khu vực kinh doanh rau, củ, quả; - Khu vực kinh doanh thực phẩm chín và dịch vụ ăn uống; - Khu vực kinh doanh thực phẩm khác; - Khu vực kinh doanh phi thực phẩm (quần áo, khu vực kinh doanh hàng gia dụng…) được bố trí tách biệt với các khu vực kinh doanh thực phẩm khác.				
9	Niêm yết sơ đồ chỉ dẫn phân khu của chợ tại cửa ra vào chính của chợ.				
	Yêu cầu về hệ thống chiếu sáng				

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Kết quả tự rà soát, đánh giá của UBND xã	Kết quả đối chiếu hồ sơ	Kết quả đối chiếu thực tế	Kết luận Đạt/Chưa đạt
10	Chợ được chiếu sáng đầy đủ bằng ánh sáng tự nhiên hoặc nhân tạo. Nguồn ánh sáng, cường độ ánh sáng bảo đảm dễ nhận biết, đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng an toàn sản phẩm.				
	Yêu cầu về nước sử dụng trong chợ và hệ thống thu gom, xử lý nước thải				
11	Có hệ thống cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng, bảo đảm chất lượng nước phục vụ hoạt động kinh doanh thực phẩm tại chợ. Có hệ thống cấp, thoát nước đến từng hộ kinh doanh thịt; thủy hải sản tươi sống; dịch vụ ăn uống				
12	Chợ có hệ thống thoát nước mưa và thu gom, xử lý hoặc sơ xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của chợ; có đầy đủ hố ga, có lưới chắn rác, thường xuyên làm vệ sinh, ngăn thông tắc.				
	Yêu cầu về kho, khu vực bảo quản thực phẩm (nếu có)				
13	Có biện pháp, dụng cụ chống côn trùng và động vật gây hại				
14	Sản phẩm thực phẩm không được để chung với hàng hóa, hóa chất và những vật dụng khác có khả năng lây nhiễm chéo hoặc không bảo đảm an toàn thực phẩm.				

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Kết quả tự rà soát, đánh giá của UBND xã	Kết quả đối chiếu hồ sơ	Kết quả đối chiếu thực tế	Kết luận Đạt/Chưa đạt
15	Duy trì điều kiện nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, thông gió và các yếu tố bảo đảm an toàn thực phẩm khác theo quy định và yêu cầu về bảo quản thực phẩm của nhà sản xuất.				
	Yêu cầu đối với khu bán gia cầm sống và khu giết mổ gia cầm *(nếu có)*				
16	Khu bán gia cầm sống phải tách biệt với khu bán thực phẩm khác với khoảng cách tối thiểu là 2,4m; thuận lợi cho việc vệ sinh, khử trùng, tiêu độc, thu gom, xử lý nước thải, chất thải.				
17	Khu giết mổ gia cầm tại chợ *(nếu có)* phải đảm bảo đủ điều kiện kinh doanh cơ sở giết mổ gia cầm theo quy định hiện hành				
	Yêu cầu về vệ sinh môi trường				
18	Có hoạt động dọn vệ sinh, thu gom rác thải hàng ngày; tần suất vệ sinh trong ngày bố trí phù hợp với chợ, bảo đảm chợ sạch sẽ. Khu thu gom, lưu chứa rác thải tạm thời của chợ phải đảm bảo được che chắn, không rò rỉ nước thải và ảnh hưởng đến môi trường xung quanh				
19	Trang bị thùng chứa rác thải có nắp đậy kín tại các nơi công cộng trong chợ. Tại các vị trí đặt thùng rác công cộng có các biển thông báo giữ vệ sinh và chỉ dẫn bỏ rác đúng nơi quy định				

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Kết quả tự rà soát, đánh giá của UBND xã	Kết quả đối chiếu hồ sơ	Kết quả đối chiếu thực tế	Kết luận Đạt/Chưa đạt
20	Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại bảo đảm không ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm tại chợ.				
	Yêu cầu về nhà vệ sinh				
21	Nhà vệ sinh bố trí cách biệt với khu kinh doanh thực phẩm và được xây dựng đáp ứng điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn nhà tiêu dội nước tự hoại; có số lượng phòng vệ sinh phù hợp với quy mô chợ; phòng vệ sinh nam, nữ được bố trí riêng biệt, thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ. Nhà vệ sinh được xây dựng đáp ứng tiêu chuẩn 25 hộ kinh doanh/nhà vệ sinh				
22	Chỗ rửa tay có thể bố trí trong hoặc ngoài nhà vệ sinh; có đủ dụng cụ, xà phòng, các chất tẩy rửa để vệ sinh và rửa tay; có bảng hướng dẫn quy trình rửa tay và bảng chỉ dẫn "Rửa tay sau khi đi vệ sinh" ở nơi dễ nhìn.				
23	**Yêu cầu về an toàn phòng cháy và chữa cháy**				
	Yêu cầu khác				
24	Có hồ sơ về tổ chức quản lý chợ				
25	Có nội quy chợ được phê duyệt và niêm yết công khai tại chợ				

Tổng hợp: Mục 1 Phụ lục II – số nội dung đạt ...../18; chưa đạt ...../18.
Yêu cầu chung TCVN – số tiêu chí mức A đạt .....; số tiêu chí mức B đạt .....;
Các tiêu chí không áp dụng (nếu có): .....
Các tồn tại, nội dung chưa đạt và kiến nghị khắc phục:

Đại diện UBND xã	**Đại diện Sở Công Thương**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

MẪU 03.1

PHIẾU THÔNG TIN CHUNG

Dành cho UBND xã rà soát tiêu chí 2.5 đối với xã nhóm 3

1. Tên chợ: .....

2. Địa điểm: .....

3. Đơn vị/tổ chức quản lý chợ: .....

4. Người đại diện/đầu mối liên hệ: ..... Điện thoại: .....

5. Quy mô: số điểm kinh doanh .....; diện tích khuôn viên ..... m²; thời gian hoạt động .....

6. Loại hình chợ/đặc điểm kinh doanh chính: .....

7. Thời điểm đăng ký đánh giá: .....

8. Hồ sơ, tài liệu đã chuẩn bị kèm theo: .....

Đề nghị kiểm tra, đánh giá: .....

Đại diện UBND xã

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

MẪU 03.2
PHIẾU TỰ RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ CỦA UBND XÃ
Dành cho UBND xã đánh giá tiêu chí 2.5 đối với xã nhóm 3

Tên chợ: .....

Xã:.....

Thời gian tự rà soát: .....

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Kết quả kiểm tra/rà soát (mô tả thực trạng)	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
I	**Chợ (Chợ nông thôn/Chợ ở nông thôn)**				
a	*Về quy hoạch, mặt bằng, diện tích xây dựng chợ:*				
1	Chợ nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển	Quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch phát triển của cấp có thẩm quyền hoặc văn bản khác phù hợp	Có		
2	Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là $3m^2$	Kiểm tra thực tế + hồ sơ thiết kế	Đạt		
b	*Về kết cấu nhà chợ chính:*				
3	Nhà chợ đảm bảo an toàn, sạch sẽ	Kiểm tra thực tế	Đạt		
4	Nền chợ phải được cứng hóa	Kiểm tra thực tế	Đạt		

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Kết quả kiểm tra/rà soát (mô tả thực trạng)	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
c	*Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình:*				
5	Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý chợ	Kiểm tra thực tế, đảm bảo đủ các thông tin	Đạt		
6	Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng; đảm bảo sạch sẽ; phù hợp với quy mô của chợ	Kiểm tra thực tế + hồ sơ thiết kế	Đạt		
7	Có khu vực trông giữ xe đáp ứng và phù hợp nhu cầu mua, bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự	Kiểm tra thực tế đáp ứng yêu cầu + hồ sơ	Đạt		
8	Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng	Kiểm tra thực tế đảm bảo yêu cầu + Phương án sắp xếp, bố trí ngành hàng	Đạt		
9	Có nước sạch hoặc nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ	Kiểm tra thực tế + hồ sơ	Có		
10	Có hệ thống cấp điện theo quy định đảm bảo cho hoạt động của chợ	Kiểm tra thực tế + hồ sơ thiết kế	Có		
11	Có khu vực thu gom, vật dụng lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương	Kiểm tra thực tế + hợp đồng thu gom rác	Có		

TT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Phương pháp nhận dạng đánh giá	Yêu cầu tiêu chí	Kết quả kiểm tra/rà soát (mô tả thực trạng)	Đối chiếu yêu cầu, nội dung tiêu chí và tự đánh giá
12	Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc	Kiểm tra thực tế, bảo đảm yêu cầu	Có		
13	Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định	Kiểm tra thực tế, bảo đảm hoạt động + hồ sơ	Có		
d	*Về điều hành quản lý chợ:*				
14	Có tổ chức quản lý chợ	Văn bản giao hoặc phân công nhiệm vụ hoặc văn bản khác phù hợp	Có		
15	Có Nội quy chợ được niêm yết công khai	Kiểm tra thực tế	Có		
16	Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường phù hợp	Kiểm tra thực tế, đảm bảo hoạt động, đạt yêu cầu theo quy định	Có		
17	Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc trường hợp pháp luật cấm kinh doanh	Không bị cơ quan thẩm quyền xử lý vi phạm	Đạt		
18	Có ghi chép, theo dõi quá trình mua nông sản, thực phẩm tươi sống của hộ kinh doanh cố định để biết rõ nguồn cung ứng	Có sổ sách ghi chép hoặc phần mềm theo dõi và đảm bảo tính kịp thời, đầy đủ	Có		

Tổng hợp tự rà soát: Số nội dung dự kiến đạt: ...../18; Chưa đạt: ...../18.

Đại diện Tổ chức quản lý chợ
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND xã
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU 03.3
KẾT QUẢ THẨM TRA, ĐÁNH GIÁ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG
Dành cho Sở Công Thương, thẩm tra, đánh giá tiêu chí 2.5 đối với xã nhóm 3

Tên chợ: ..... Địa điểm: .....

Ngày kiểm tra: .....

STT	Nội dung yêu cầu	Kết quả tự rà soát, đánh giá của UBND cấp xã	Kết quả đối chiếu hồ sơ	Kết quả đối chiếu thực tế	Kết luận Đạt/Chưa đạt
1	Chợ nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển.				
2	Diện tích tối thiểu một điểm kinh doanh 3 m².				
3	Nhà chợ bảo đảm an toàn, sạch sẽ.				
4	Nền chợ được cứng hóa.				
5	Có bảng hiệu tên chợ, địa chỉ, số điện thoại đại diện tổ chức quản lý.				
6	Khu vệ sinh nam/nữ riêng, sạch, phù hợp quy mô.				
7	Khu trông giữ xe đáp ứng nhu cầu, an toàn, trật tự.				
8	Khu bán thực phẩm tươi sống và khu dịch vụ ăn uống bố trí riêng.				
9	Có nước sạch hoặc nước hợp vệ sinh.				
10	Có hệ thống cấp điện theo quy định, bảo đảm hoạt động chợ.				
11	Có khu thu gom, vật dụng lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung.				

12	Có hệ thống rãnh thoát nước, tiêu thoát và dễ thông tắc.				
13	Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy.				
14	Có tổ chức quản lý chợ.				
15	Có nội quy chợ được niêm yết công khai.				
16	Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường phù hợp.				
17	Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh không thuộc trường hợp pháp luật cấm.				
18	Có ghi chép, theo dõi quá trình mua nông sản, thực phẩm tươi sống của hộ kinh doanh cố định để biết rõ nguồn cung ứng.				

Tổng hợp kết quả kiểm tra: Đạt: ...../18; Chưa đạt: ...../18.

Các nội dung chưa đạt và kiến nghị xử lý:

.....

.....

Đại diện UBND xã
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Công Thương
(Ký, ghi rõ họ tên)

B. ĐỐI VỚI CÁC XÃ KHÔNG CÓ CHỢ

1. Xã nhóm 1: có siêu thị hạng 3 trở lên theo quy định tại Mục 2a Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT.

2. Xã nhóm 2: có siêu thị mini trở lên theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT .

3. Xã nhóm 3: có một trong các loại hình cơ sở bán lẻ khác phù hợp quy định tại Mục 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT.

4. Đối với xã không có hoặc chưa có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch hoặc đã có quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa đầu tư xây dựng thì xem xét, đánh giá không đạt về Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

Cụ thể:

STT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá
1	Cơ sở bán lẻ khác		
a	Siêu thị hạng 1; siêu thị hạng 2; siêu thị hạng 3; siêu thị kinh doanh tổng hợp	Đảm bảo theo các tiêu chí quy định tại Thông tư số 33/2022/TT-BCT ngày 20/12/2022 của Bộ Công Thương ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương	Đạt
b	Siêu thị mini:		
	Có diện tích kinh doanh phù hợp dưới 500m2; có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức, cá nhân quản lý	Kiểm tra thực tế, có văn bản thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc văn bản phù hợp khác	Đạt
	Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân	Có thông báo/quy định và thực tế thời gian mở cửa phù hợp	Đạt
	Có bố trí nơi để xe hoặc phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng	Kiểm tra thực tế	Có

STT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá
	Danh mục hàng hóa từ 500 tên hàng; Hàng hóa được tổ chức, bố trí theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc tìm kiếm, mua sắm, kiểm tra, theo dõi	Kiểm tra danh mục hàng hóa kinh doanh và thực tế bố trí, sắp xếp	Đạt
	Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản, hàng hóa tiềm năng, thế mạnh của địa phương	Kiểm tra thực tế	Có
	Có kho hoặc các thiết bị kỹ thuật cần thiết cho bảo quản hàng hóa (tủ đông, tủ mát…); cho đóng gói, bán hàng (giá, kệ, giỏ, móc treo…); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (thiết bị và phần mềm quản lý…).	Kiểm tra thực tế, đảm bảo phục vụ hoạt động theo yêu cầu	Có
	Có trang bị kỹ thuật đảm bảo việc phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định	Kiểm tra thực tế, đảm bảo hoạt động theo quy định	Có
	Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh không thuộc trường hợp pháp luật cấm kinh doanh	Không bị cơ quan thẩm quyền xử lý vi phạm	Đạt
c	Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp:		
	Có diện tích kinh doanh và có nơi để xe phù hợp với quy mô; có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý	Kiểm tra thực tế, đảm bảo đầy đủ thông tin và phù hợp với quy mô	Đạt
	Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân	Có thông báo/quy định và thực tế thời gian mở cửa phù hợp	Đạt
	Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 200 tên hàng; Hàng hóa được tổ chức, bố trí một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc tìm kiếm, mua sắm, kiểm tra, theo dõi	Kiểm tra danh mục hàng hóa và thực tế bố trí, sắp xếp	Đạt

STT	Hạng mục/Nội dung tiêu chí	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá
	Có bố trí quầy hàng phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản, hàng hóa tiềm năng, thế mạnh của địa phương	Kiểm tra thực tế	Đạt
	Đảm bảo các yêu cầu về an toàn, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, thuận tiện cho khách hàng	Kiểm tra thực tế, đảm bảo hoạt động theo quy định	Đạt
	Có trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá...)	Kiểm tra thực tế, đảm bảo phục vụ hoạt động theo yêu cầu	Đạt
	Tổ chức, bố trí, sắp xếp và ghi chép hàng hóa một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, theo dõi, kiểm tra, quản lý	Kiểm tra thực tế phù hợp	Đạt
	Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh không thuộc trường hợp pháp luật cấm kinh doanh.	Không bị cơ quan thẩm quyền xử lý vi phạm	Đạt

PHỤ LỤC III
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ BỘ BIỂU MẪU RÀ SOÁT, TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ 3.10: "CÓ CỤM CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẢM BẢO ĐÁP ỨNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT"

I. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

Bước 1: UBND xã giao công chức phụ trách phối hợp với chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp và các tổ chức, cá nhân liên quan chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, số liệu, minh chứng.

Bước 2: UBND xã kiểm tra và xác nhận các nội dung đánh giá tại Biểu 01, Biểu 02 và Biểu 03.

Bước 3: UBND xã tổng hợp biểu mẫu, đối chiếu yêu cầu theo nhóm xã và lập Biểu 04; gửi Văn bản/báo cáo đề nghị của UBND xã kèm hồ sơ minh chứng về Sở Công Thương.

Bước 4: Sở Công Thương tiếp nhận hồ sơ của UBND xã, kiểm tra thực tế (khi cần thiết) và đánh giá, thẩm định kết quả tiêu chí theo quy định.

II. YÊU CẦU VỀ HỒ SƠ UBND XÃ GỬI SỞ CÔNG THƯƠNG

1. Văn bản/báo cáo đề nghị của UBND xã.
2. Biểu 01. Phiếu đánh giá về quy hoạch và pháp lý thành lập cụm công nghiệp.
3. Biểu 02. Phiếu đánh giá về đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.
4. Biểu 03. Phiếu phiếu đánh giá về hiệu quả và công tác quản lý cụm công nghiệp.
5. Biểu 04. Mẫu kết luận tự đánh giá của UBND xã.
6. Tài liệu minh chứng.

BIỂU 01: PHIẾU ĐÁNH GIÁ VỀ QUY HOẠCH VÀ PHÁP LÝ THÀNH LẬP CỤM CÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với xã nhóm I, II, III)

Xã: …….

Tên Cụm công nghiệp: …….

TT	Nội dung đánh giá	Kiểm tra, đánh giá	Kết quả (Đạt/ Không đạt)	Tài liệu minh chứng
1	Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp thuộc Quy hoạch/Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật có liên quan	Cụm công nghiệp có trong Danh mục các cụm công nghiệp thuộc Quy hoạch/Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt		Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh/Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh (trong đó có cụm công nghiệp được đánh giá).
2	Cụm công nghiệp được thành lập, mở rộng theo quy định của pháp luật về quản lý, phát triển cụm công nghiệp	Được thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp		Quyết định thành lập/mở rộng cụm công nghiệp

KẾT LUẬN TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA UBND XÃ: □ ĐẠT □ CHƯA ĐẠT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BIỂU 02: PHIẾU ĐÁNH GIÁ VỀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỤM CÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với xã nhóm I, II)

Xã: ……

Tên Cụm công nghiệp: ……

TT	Nội dung đánh giá	Kiểm tra, đánh giá	Kết quả (Đạt/ Không đạt)	Tài liệu minh chứng
1	Có các quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an; giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các quy định khác đối với dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.	Các quyết định/Văn bản phê duyệt: Quy hoạch chi tiết; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an; giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các quy định khác đối với dự án đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có).		Các quyết định/Văn bản phê duyệt: Quy hoạch chi tiết; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an; giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các quy định khác đối với dự án đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có).
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp:	Biên bản nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung thiết yếu của cụm công		Biên bản nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung thiết yếu

TT	Nội dung đánh giá	Kiểm tra, đánh giá	Kết quả (Đạt/ Không đạt)	Tài liệu minh chứng
	Hoàn thành xây dựng, đưa vào sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung của cụm công nghiệp (gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, phòng cháy, chữa cháy, cấp điện, chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc nội bộ và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác phục vụ cho hoạt động chung của cụm công nghiệp) theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.	nghiệp theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.		của cụm công nghiệp theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

KẾT LUẬN TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA UBND XÃ: □ ĐẠT □ CHƯA ĐẠT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BIỂU 03: PHIẾU ĐÁNH GIÁ VỀ HIỆU QUẢ VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CỤM CÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với xã nhóm I, II; đối với xã nhóm III chỉ đánh giá mục 2 về Công tác quản lý CCN)

Xã: …….

Tên Cụm công nghiệp: …….

TT	Nội dung đánh giá	Kiểm tra, đánh giá	Kết quả (Đạt/ Không đạt)	Tài liệu minh chứng
1	Hoạt động của cụm công nghiệp được đánh giá: - Đã thu hút được dự án đầu tư sản xuất kinh doanh tại cụm công nghiệp; - Có thu hút lao động địa phương vào làm việc trong cụm công nghiệp; - Có đóng góp cho ngân sách nhà nước.	Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về hiệu quả của cụm công nghiệp được đánh giá đối với phát triển kinh tế nông thôn tại địa bàn (Tổng số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh tại cụm công nghiệp, tổng số lao động tại địa phương làm việc trong cụm công nghiệp; đóng góp cho ngân sách nhà nước).		Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về hiệu quả của cụm công nghiệp được đánh giá đối với phát triển kinh tế nông thôn tại địa bàn.
2	Công tác quản lý cụm công nghiệp: - Có công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã phụ trách hoặc kiêm nhiệm phụ trách về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; - Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có bộ phận quản lý, vận hành dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; - Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp chấp hành chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp;	Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã thể hiện đầy đủ các nội dung đánh giá.		Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã thể hiện đầy đủ các nội dung đánh giá.

TT	Nội dung đánh giá	Kiểm tra, đánh giá	Kết quả (Đạt/ Không đạt)	Tài liệu minh chứng
	- Có công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ quản lý, vận hành dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được tập huấn về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và được tập huấn về thực hiện tiêu chí cụm công nghiệp trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.			

KẾT LUẬN TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA UBND XÃ: □ ĐẠT □ CHƯA ĐẠT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BIỂU 04: MẪU KẾT LUẬN TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA UBND XÃ VỀ TIÊU CHÍ 3.10: "CÓ CỤM CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẢM BẢO ĐÁP ỨNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT"
Xã: ……
Tên Cụm công nghiệp: ……

Căn cứ kết quả rà soát, kiểm tra, UBND xã …… tự đánh giá nội dung tiêu chí 3.10 "Có cụm công nghiệp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật" trên địa bàn xã như sau:

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả (Đạt/Không đạt)	Tài liệu minh chứng
1	Quy hoạch và pháp lý thành lập CCN		Biểu 01 kèm tài liệu minh chứng
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN		Biểu 02 *(trừ xã nhóm 3)* kèm tài liệu minh chứng
3	Hiệu quả hoạt động của CCN		Biểu 03 *(trừ xã nhóm 3)* kèm tài liệu minh chứng
4	Công tác quản lý CCN		Biểu 03 kèm tài liệu minh chứng

KẾT LUẬN TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA UBND XÃ: □ ĐẠT □ CHƯA ĐẠT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IV

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ 7.3. TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ THEO THÔNG TƯ 17/2026/TT-BCT NGÀY 31/3/2026 CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG TIÊU CHÍ THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030 THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

STT	Nội dung tiêu chí (7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử)	Đánh giá nội dung tiêu chí	Mức đánh giá	Kết quả đánh giá
	Tiêu chí "7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử" trên địa bàn cấp xã gồm các nội dung sau:			

1	**Năng lực và kỹ năng số** a) Kỹ năng số dành cho chủ thể kinh doanh: Chủ thể kinh doanh được đào tạo về một trong các kỹ năng sau: kỹ năng bán hàng livestream, kỹ năng bán hàng qua mạng/trực tuyến, kỹ năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong thương mại điện tử, kỹ năng quảng cáo số, kỹ năng bán hàng xuyên biên giới hoặc các khóa đào tạo khác phục vụ hoạt động thương mại điện tử. b) Kỹ năng số dành cho cán bộ quản lý: Cán bộ xã và cán bộ công chức, viên chức làm công tác quản lý trên địa bàn được đạo tạo về một trong các kỹ năng sau: thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thương mại điện tử; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử; đấu tranh chống hàng giả trong thương mại điện tử hoặc các khóa đào tạo khác liên quan tới công tác quản lý nhà nước về thương mại điện tử. c) Kỹ năng số cơ bản dành cho người dân: Người dân biết sử dụng điện thoại thông minh (smartphone) để tra cứu thông tin, giá cả thị trường và xem giới thiệu sản phẩm qua nền tảng số thương mại điện tử, mạng xã hội. d) Kỹ năng an toàn thông tin số: Người dân được phổ biến kiến thức về nhận biết và phòng tránh lừa đảo trên không gian mạng khi giao dịch mua bán.	Theo hướng dẫn tại Mục I Phụ lục IV Thông tư 17/2026/TT-BCT (trang 1-2 Phụ lục IV)	Đạt	Đạt/chưa đạt

2	**Hệ sinh thái cộng đồng thương mại điện tử địa phương** a) Tổ hỗ trợ thương mại điện tử cộng đồng: Có tổ hỗ trợ do xã lập ra (thường là Đoàn thanh niên hoặc Hội phụ nữ, v.v…) để trực tiếp hỗ trợ, giúp đỡ chủ thể kinh doanh, người dân chụp ảnh, viết bài và vận hành gian hàng số hoặc hướng dẫn các kỹ năng số trong thương mại điện tử. b) Nhóm hỗ trợ, kết nối: Có nhóm hỗ trợ do các xã lập ra trên các nền tảng số để hỗ trợ người dân địa phương bán hàng trên mạng xã hội (Zalo, Facebook...), tham gia vào hoạt động thương mại điện tử. c) Chủ thể tiêu biểu: Có chủ thể kinh doanh địa phương đóng vai trò "đầu tàu" hay "dẫn dắt" các chủ thể kinh doanh khác trong địa phương triển khai thương mại điện tử và hỗ trợ thu mua, nhận ký gửi sản phẩm để bán hộ cho người dân. d) Dịch vụ logistics và giao nhận: Có đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính, chuyển phát hoặc logistics trên địa bàn xã thực hiện dịch vụ lấy hàng tận nơi, giao hàng cho tổ chức, cá nhân tham gia thương mại điện tử (đơn vị cung ứng dịch vụ có thể đặt trên địa bàn xã hoặc liên xã). đ) Số lượng phiên Livestream bán hàng: Các đơn vị thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, ủy ban nhân dân xã chủ trì tổ chức các phiên livetream để bán các sản phẩm, dịch vụ đặc trưng của địa phương.	Theo hướng dẫn tại Mục II Phụ lục IV Thông tư 17/2026/TT-BCT (trang 3 - 4 Phụ lục IV)	Đạt	Đạt/chưa đạt

3	**Mức độ triển khai hoạt động thương mại điện tử** a) Mức độ tham gia kinh doanh trực tuyến: Tỷ lệ chủ thể kinh doanh tại địa bàn triển khai hoạt động bán hàng trên các nền tảng thương mại điện tử. b) Mức độ hiện diện của sản phẩm địa phương trên các nền tảng số thương mại điện tử: Các sản phẩm OCOP (3 sao trở lên) hoặc các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (từ cấp tỉnh trở lên) của xã trưng bày, giới thiệu hoặc bán trên các nền tảng thương mại điện tử được Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương địa phương xác nhận. c) Mức độ ứng dụng truy xuất nguồn gốc: Các sản phẩm OCOP (3 sao trở lên) hoặc các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (từ cấp tỉnh trở lên) của xã có mã QR truy xuất nguồn gốc, minh bạch hóa quy trình sản xuất trên môi trường trực tuyến. d) Tổng giá trị giao dịch thương mại điện tử của các chủ thể kinh doanh trên địa bàn xã.	Theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục IV Thông tư 17/2026/TT-BCT (trang 4 - 6 Phụ lục IV)	Đạt	Đạt/chưa đạt

ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG TIÊU CHÍ "7.3. TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ" TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ

(theo Thông tư số: 17/2026/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương)

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
I	**Năng lực và kỹ năng số**				**Đạt**	**Nếu tất cả các tiêu chí dưới đây được đánh giá là "Đạt"**

1,1	Kỹ năng số cho chủ thể kinh doanh	Đào tạo kỹ năng hỗ trợ hoạt động kinh doanh số	Tỷ lệ (%) chủ thể kinh doanh hoặc đại diện chủ thể kinh doanh trên địa bàn được đào tạo ít nhất một trong các kỹ năng: bán hàng livestream; bán hàng qua mạng/trực tuyến; ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong thương mại điện tử; quảng cáo số; bán hàng xuyên biên giới hoặc các khóa học khác liên quan tới thương mại điện tử.	Trên 40%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 60%
1,2	Kỹ năng số cho cán bộ quản lý	Đào tạo kỹ năng quản lý nhà nước về thương mại điện tử	Tỷ lệ (%) cán bộ xã và cán bộ công chức, viên chức làm công tác quản lý được đào tạo ít nhất một trong các nội dung liên quan: thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong thương mại điện tử; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử; đấu tranh chống hàng giả trong thương mại điện tử hoặc quản lý nhà nước liên quan tới hoạt động thương mại điện tử.	Trên 30%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 50%
1,3	Kỹ năng số cơ bản cho người dân	Kỹ năng sử dụng smartphone để tra cứu, mua sắm	Tỷ lệ (%) người dân từ 18 tuổi trở lên biết sử dụng điện thoại thông minh (smartphone) để tra cứu thông tin, giá cả thị trường và xem giới thiệu sản phẩm qua nền tảng số thương mại điện tử, mạng xã hội	Trên 50%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 80%

1,4	Kỹ năng an toàn thông tin số	Được phổ biến kiến thức phòng chống lừa đảo trực tuyến	Tỷ lệ (%) người dân từ 18 tuổi trở lên được phổ biến kiến thức nhận biết và phòng tránh lừa đảo trên không gian mạng khi giao dịch mua bán	Trên 20%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 50%
II	**Hệ sinh thái cộng đồng thương mại điện tử địa phương**				**Đạt**	Nếu tất cả các tiêu chí dưới đây được đánh giá là "Đạt"
2,1	Tổ hỗ trợ thương mại điện tử cộng đồng	Tổ hỗ trợ thương mại điện tử cộng đồng	Số lượng tổ hỗ trợ do xã lập ra (thường là Đoàn thanh niên hoặc Hội phụ nữ, v.v…) để trực tiếp hỗ trợ, giúp đỡ chủ thể kinh doanh, người dân chụp ảnh, viết bài và vận hành gian hàng số hoặc hướng dẫn các kỹ năng số trong thương mại điện tử.	Ít nhất 02 tổ	Đạt	Đối với xã nhóm 1 có tối thiểu 04 tổ
2,2	Nhóm hỗ trợ, kết nối	Nhóm trên nền tảng số hỗ trợ bán hàng	Số lượng nhóm hỗ trợ do các xã lập ra trên các nền tảng số để hỗ trợ người dân địa phương bán hàng trên mạng xã hội (Zalo, Facebook...), tham gia vào hoạt động thương mại điện tử.	Ít nhất 01 nhóm	Đạt	Đối với xã nhóm 1 có tối thiểu 02 nhóm

2,3	Chủ thể tiêu biểu	Chủ thể kinh doanh đầu tàu dẫn dắt và hỗ trợ cộng đồng thương mại điện tử địa phương	Số lượng chủ thể kinh doanh địa phương đóng vai trò "đầu tàu" hay "dẫn dắt" các chủ thể kinh doanh khác trong địa phương triển khai thương mại điện tử và hỗ trợ thu mua, nhận ký gửi sản phẩm để bán hộ cho người dân cho người dân.	Ít nhất 01 chủ thể	Đạt	Đối với xã nhóm 1 có tối thiểu 02 chủ thể
2,4	Số lượng phiên Livestream bán hàng	Phiên livestream bán hàng do chính quyền địa phương chủ trì trong 01 năm	Số lượng phiên livestream do các đơn vị thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, xã chủ trì tổ chức để bán các sản phẩm, dịch vụ đặc trưng của địa phương.	Ít nhất 01 phiên/năm	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt tối thiểu 02 phiên/năm
2,5	Dịch vụ logistics và giao nhận	Điểm trung chuyển, bưu cục chuyển phát	Số lượng đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính, chuyển phát hoặc logistics trên địa bàn xã thực hiện dịch vụ lấy hàng tận nơi, giao hàng cho tổ chức, cá nhân tham gia thương mại điện tử (đơn vị cung ứng dịch vụ có thể đặt trên địa bàn xã hoặc liên xã).	01 đơn vị	Đạt	Đối với xã nhóm 1 có ít nhất 02 đơn vị
III	**Mức độ triển khai hoạt động thương mại điện tử**				**Đạt**	Nếu tất cả các tiêu chí dưới đây được đánh giá là "Đạt"

3,1	Mức độ tham gia kinh doanh trực tuyến	Tỷ lệ chủ thể kinh doanh có nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp (website, ứng dụng thương mại điện tử bán hàng) và/hoặc gian hàng trực tuyến trên nền tảng thương mại điện tử trung gian (Sàn giao dịch thương mại điện tử).	Tỷ lệ (%) chủ thể kinh doanh tại địa bàn có nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp (website, ứng dụng thương mại điện tử bán hàng) và/hoặc gian hàng trực tuyến trên nền tảng thương mại điện tử trung gian (Sàn giao dịch thương mại điện tử) đã được Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương xác nhận đăng ký, thông báo.	Trên 20%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 30%
3,2	Mức độ hiện diện của sản phẩm địa phương trên các nền tảng số thương mại điện tử trung gian	Tỷ lệ số hóa sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	Tỷ lệ (%) sản phẩm OCOP (3 sao trở lên) và các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (từ cấp tỉnh trở lên) của xã trưng bày, giới thiệu hoặc bán trên các nền tảng số thương mại điện tử được Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương xác nhận.	Trên 60%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt ít nhất 80%
3,3	Mức độ ứng dụng truy xuất nguồn gốc sản phẩm	Tỷ lệ sản phẩm có QR và truy xuất nguồn gốc	Tỷ lệ sản phẩm OCOP (3 sao trở lên) và các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (từ cấp tỉnh trở lên) của xã có mã QR truy xuất nguồn gốc, minh bạch hóa quy trình sản xuất trên môi trường trực tuyến.	Trên 80%	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt 100%

3,4	Kết quả hoạt động thương mại điện tử	Tổng giá trị giao dịch thương mại điện tử của các chủ thể kinh doanh trên địa bàn xã.	Tổng doanh thu từ hoạt động bán hàng trực tuyến của các chủ thể kinh doanh có đăng ký kinh doanh hoặc hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn xã	Ít nhất 120 tỷ đồng	Đạt	Đối với xã nhóm 1 đạt tối thiểu 300 tỷ đồng

Hướng dẫn phương pháp thu thập dữ liệu

Một số phương pháp thu thập dữ liệu để đánh giá hiệu quả hoạt động thương mại điện tử bao gồm:

1. Phương pháp thống kê báo cáo và kiểm tra thực tế, hồ sơ/tài liệu: là việc thu thập các số liệu thứ cấp có sẵn từ các cơ quan quản lý ở trung ương và địa phương kết hợp với kiểm tra thực tế, hồ sơ/tài liệu để đảm bảo số liệu chính xác.
2. Phương pháp định lượng hóa: là việc chuyển đổi các thuộc tính định tính (ví dụ như "có website thương mại điện tử bán hàng", "có gian hàng") quy đổi thành các con số có thể tính toán và tính tỷ lệ.

Mức độ tham gia kinh doanh trực tuyến = (Tổng số chủ thể kinh doanh có gian hàng trực tuyến/Tổng số chủ thể kinh doanh)*100

Lưu ý:

- Chủ thể kinh doanh được coi là có gian hàng trực tuyến khi có gian hàng trên một hoặc nhiều nền tảng thương mại điện tử trung gian (website, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử), hoặc có nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp (website, ứng dụng thương mại điện tử bán hàng).
- Đầu mối đánh giá lập bản danh sách chủ thể kinh doanh và đường dẫn (link) đến gian hàng trên các nền tảng thương mại điện tử trung gian (website, ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử) hoặc nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp (website, ứng dụng thương mại điện tử bán hàng) làm căn cứ xác minh.

3. Phương pháp tra cứu dữ liệu trực tuyến: là việc sử dụng các công cụ tìm kiếm, các cổng thông tin của Bộ Công Thương, Sở Công Thương hoặc trực tiếp trên các nền tảng thương mại điện tử trung gian, nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp để xác nhận sự tồn tại của các gian hàng và sản phẩm số hóa, truy xuất nguồn gốc. Các tài liệu chụp màn hình được sử dụng làm tài liệu chứng minh.
4. Phương pháp khảo sát mẫu: đối với những số liệu cần đánh giá trên địa bàn rộng, số lượng đối tượng cần thu thập số liệu nhiều, có thể khảo sát dựa trên nhóm/bộ dữ liệu mẫu đại diện. Kết quả của nhóm mẫu này được dùng để suy rộng ra cho toàn bộ dân cư/hoạt động với một sai số cho phép. Ví dụ đối với tỷ lệ người dân được phổ biến kiến thức phòng chống lừa đảo trực tuyến có thể tiến hành khảo sát ngẫu nhiên 20% chủ thể kinh doanh thuộc các thôn khác nhau trong xã và suy rộng tỷ lệ.
5. Phương pháp quan sát thực chứng và phân tích hoạt động: dùng để đánh giá hiệu quả hoặc tính gắn kết của cộng đồng, các tổ, nhóm hỗ trợ thương mại điện tử. Từ đó phân tích, báo cáo đánh giá tính liên tục và hiệu quả của các hoạt động đó theo thời gian. Việc thành lập tổ

nhóm cần có căn cứ chứng minh như: văn bản giao nhiệm vụ, quyết định hoặc thỏa thuận, hợp đồng thuê đơn vị dịch vụ tổ chức, v.v…
6. Phương pháp tổng hợp số liệu tài chính và báo cáo thuế: là việc thu thập dữ liệu về dòng tiền, doanh số từ các đơn vị ở Trung ương và địa phương như cơ quan thuế, các đơn vị trung gian thanh toán, các ngân hàng, các nền tảng thương mại điện tử, các đơn vị logistics và giao nhận hoặc từ sổ sách kế toán của các chủ thể kinh doanh.

PHỤ LỤC V
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN, RÀ SOÁT, XÁC NHẬN VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ 1.6 VÀ 1.7 – XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI

I. NỘI DUNG, YÊU CẦU VÀ CHỦ THỂ THỰC HIỆN

Mã	Nội dung	Yêu cầu	Chủ thể thực hiện
1.6-A	Công trình công cộng sử dụng ĐMTMN	Tối thiểu 02 công trình đã hoàn thành lắp đặt, có khả năng vận hành và sử dụng điện sản xuất phục vụ nhu cầu của chính công trình. BESS được khuyến khích, không bắt buộc.	UBND xã rà soát; cơ quan/đơn vị quản lý, sử dụng công trình cung cấp hồ sơ, minh chứng; đơn vị điện lực phối hợp thông tin kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý.
1.6-B	Chiếu sáng tiết kiệm năng lượng	100% tuyến đường trục chính sử dụng đèn LED hiệu suất cao hoặc đèn năng lượng mặt trời. Tuyến đã sử dụng trước thời điểm đánh giá được tính.	UBND xã xác định danh mục tuyến đường trục chính, kiểm tra hiện trạng và chịu trách nhiệm về số liệu.
1.7-A	ĐMTMN hộ gia đình	Tuyên truyền, vận động hộ có nhu cầu và điều kiện phù hợp; việc lắp đặt, sử dụng phải bảo đảm an toàn công trình, điện, PCCC và các yêu cầu đấu nối, vận hành theo quy định hiện hành.	UBND xã, hộ gia đình và các chủ thể liên quan.

Mã	Nội dung	Yêu cầu	Chủ thể thực hiện
1.7-B	Tỷ lệ hoặc Tổng công suất lắp đặt đạt chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao.	- Tỷ lệ hộ gia đình lắp đặt ĐMTMN được xác định bằng số hộ đã lắp đặt ĐMTMN chia cho tổng số hộ trên địa bàn xã, nhân 100%; mỗi hộ chỉ được tính một lần hoặc Tổng công suất ĐMTMN được xác định bằng tổng công suất inverter (kW) của các hệ thống ĐMTMN đã lắp đặt trên địa bàn xã. - Kết quả thực hiện được đối chiếu với chỉ tiêu, kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao tại thời điểm đánh giá để xác định mức độ hoàn thành.	UBND xã tổng hợp, kiểm tra và chịu trách nhiệm về số liệu.
1.7-C	Đấu nối, bán điện dư, Zero Export	Hệ thống đấu nối phải đáp ứng quy định hiện hành. Trường hợp thuộc diện phải chống phát ngược thì thực hiện Zero Export; việc bán điện dư thực hiện theo quy định hiện hành và thỏa thuận/hồ sơ liên quan.	Đơn vị điện lực hướng dẫn/cung cấp, xác nhận thông tin thuộc phạm vi quản lý; hộ gia đình/chủ đầu tư thực hiện trách nhiệm của mình.

II. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ

1. Kết quả đánh giá được xác định trên cơ sở đối chiếu giữa yêu cầu của tiêu chí, số liệu thực tế và hồ sơ, minh chứng tại thời điểm đánh giá.

2. Đối với công trình công cộng, chỉ tính công trình đã hoàn thành lắp đặt và có khả năng vận hành, sử dụng điện phục vụ nhu cầu của chính công trình.

3. Đối với tỷ lệ hộ có ĐMTMN, mẫu số là tổng số hộ thực tế của xã tại thời điểm đánh giá; một hộ có nhiều hệ thống vẫn chỉ tính là một hộ.

4. Công suất tấm pin và công suất inverter phải được ghi riêng trong biểu mẫu để tránh nhầm lẫn giữa công suất ĐMTMN và công suất thiết bị chuyển đổi.

5. Thông tin bán điện dư, không đăng ký bán điện dư và Zero Export là thông tin theo dõi, xác nhận trong phạm vi quản lý của đơn vị điện lực và hồ sơ của chủ thể sử dụng hệ thống; không tự suy diễn thành điều kiện đạt tiêu chí nếu Bộ tiêu chí không quy định.

6. Trường hợp hệ thống không thuộc diện phải chống phát ngược, tại cột Zero Export ghi "Không thuộc diện". Trường hợp thuộc diện phải chống phát ngược nhưng chưa thực hiện thì ghi "Chưa thực hiện" và nêu rõ trong phần ghi chú.

III. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN: XÃ RÀ SOÁT → ĐƠN VỊ LIÊN QUAN CUNG CẤP/XÁC NHẬN → XÃ KẾT LUẬN → SỞ KIỂM TRA

Bước	Chủ thể	Công việc/kết quả
1	UBND xã	Rà soát hiện trạng; lập danh mục công trình công cộng, tuyến đường trục chính, hộ gia đình; phân công đầu mối tổng hợp và kiểm tra số liệu.
2	Cơ quan/đơn vị quản lý công trình; thôn; hộ gia đình	Cung cấp hồ sơ, số liệu và minh chứng; xác nhận hiện trạng theo phạm vi trách nhiệm.
3	Đơn vị điện lực	Cung cấp/phối hợp xác nhận thông tin kỹ thuật về đấu nối, vận hành, đo đếm, bán điện dư, chống phát ngược/Zero Export và các nội dung khác thuộc phạm vi quản lý.
4	UBND xã	Tổng hợp các biểu mẫu; tính tỷ lệ; đối chiếu chỉ tiêu; kiểm tra tính thống nhất và đầy đủ của minh chứng; lập kết luận tự đánh giá.
5	Sở Công Thương	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu số liệu; kiểm tra thực tế khi cần; xem xét, xác định kết quả đối với nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách và phối hợp cơ quan chủ trì NTM.

IV. HỒ SƠ UBND XÃ GỬI SỞ CÔNG THƯƠNG

1. Biểu 01 – Danh mục công trình công cộng lắp đặt điện mặt trời mái nhà.

2. Biểu 02 – Thống kê tuyến đường trục chính sử dụng chiếu sáng tiết kiệm năng lượng.

3. Biểu 03 – Danh sách hộ gia đình lắp đặt điện mặt trời mái nhà.

4. Biểu 04 – Bảng tổng hợp kết quả thực hiện tiêu chí 1.6 và 1.7.

5. Biểu 05 – Kết luận tự đánh giá của UBND xã.

6. Biểu 06 – Phiếu cung cấp/xác nhận, phối hợp thông tin của đơn vị quản lý, vận hành lưới điện đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý.

7. Hồ sơ, tài liệu minh chứng: Đơn vị sử dụng các hồ sơ, tài liệu hiện có trong quá trình quản lý, đầu tư và vận hành công trình/tài sản để làm căn cứ minh chứng, gồm: hồ sơ đầu tư, mua sắm, hợp đồng, thiết kế, tài liệu kỹ thuật, nghiệm thu, bàn giao, hồ sơ quản lý tài sản, hình ảnh và các tài liệu có liên quan.

V. BỘ BIỂU MẪU

BIỂU MẪU 01
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG LẮP ĐẶT ĐIỆN MẶT TRỜI MÁI NHÀ

Tên xã: ……
Ngày đánh giá: …../…/…

STT	Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý, sử dụng	Công suất tấm pin (kWp)	Công suất inverter (kW)	BESS (Có/Không)	Thời điểm hoàn thành	Tình trạng sử dụng
1								
2								
3								
4								
5								
6								

Tổng số công trình đã hoàn thành: …… công trình.
Xác định: □ Đạt (từ 02 công trình trở lên) □ Chưa đạt (dưới 02 công trình)
Người lập biểu: ……

TM. UBND XÃ – CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BIỂU MẪU 02

THỐNG KÊ TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH SỬ DỤNG CHIẾU SÁNG TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG

Tên xã: ……

Ngày đánh giá:……/…../…..

STT	Tên tuyến đường trục chính	Chiều dài (km)	LED (Có/Không)	Đèn NLMT (Có/Không)	Tình trạng/Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					

Tổng số tuyến: ……; số tuyến LED: ……; số tuyến đèn NLMT: ……; số tuyến đáp ứng: …….

Tỷ lệ = Số tuyến đã sử dụng LED hoặc đèn NLMT / Tổng số tuyến trục chính × 100% = ……%.

Xác định: □ Đạt (100%) □ Chưa đạt (<100%)

UBND XÃ …….

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BIỂU MẪU 03
DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH LẮP ĐẶT ĐIỆN MẶT TRỜI MÁI NHÀ

Tên xã: ……..……

Ngày đánh giá:……..……

STT	Họ tên chủ hộ	Thôn	Công suất tấm pin (kWp)	Công suất inverter (kW)	Thời điểm lắp Đặt	Đấu nối lưới điện quốc gia (Có/Không)	Bán điện dư (Có/Không)	Zero Export	Tình trạng/Ghi chú
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									

Tổng số hộ: …… hộ; số hộ có ĐMTMN: …… hộ; tổng công suất ĐMTMN (công suất tấm pin): …… kWp; tổng công suất inverter: …… kW; tỷ lệ hộ có ĐMTMN: ……%.

Đấu nối lưới điện quốc gia: …… hệ thống; đăng ký bán điện dư: ……; không đăng ký bán điện dư: ……; Zero Export: …… hệ thống.

(*) Chỉ ghi Có/Không đối với trường hợp thuộc diện phải thực hiện chống phát ngược; nếu không thuộc diện ghi "Không thuộc diện".

Xác định theo chỉ tiêu được giao: ……..□ Đạt □ Chưa đạt

UBND XÃ ……

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BIỂU MẪU 04
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ 1.6 VÀ 1.7

STT	Nội dung	ĐVT	Kết quả	Yêu cầu/chỉ tiêu	Đạt/Chưa đạt
1	Công trình công cộng lắp ĐMTMN	Công trình		≥ 02 công trình	
2	Tổng số tuyến đường trục chính	Tuyến		Theo danh mục xã	
3	Tuyến sử dụng LED/đèn NLMT	Tuyến		100%	
4	Tỷ lệ tuyến đường đạt yêu cầu	%		100%	
5	Tổng số hộ gia đình	Hộ		Theo thực tế	
6	Số hộ có ĐMTMN	Hộ		Theo chỉ tiêu giao	
7	Tỷ lệ hộ có ĐMTMN	%		Theo chỉ tiêu giao	
8	Tổng công suất ĐMTMN đã lắp đặt	kWp		Theo theo dõi thực tế	
9	Tổng công suất inverter	kW		Theo chỉ tiêu giao	
10	Hệ thống ĐMTMN đấu nối lưới quốc gia	Hệ thống		Theo dõi	

11	Hệ thống đăng ký bán điện dư	Hệ thống		Theo dõi	
12	Hệ thống không đăng ký bán điện dư	Hệ thống		Theo dõi	
13	Hệ thống thuộc diện phải chống phát ngược	Hệ thống		Theo quy định	
14	Hệ thống đã thực hiện Zero Export	Hệ thống		Theo quy định	

Người lập biểu: ……
Ngày đánh giá: …./…/….

TM. UBND XÃ – CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BIỂU MẪU 05
KẾT LUẬN TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA UBND XÃ

UBND XÃ ……
Căn cứ hồ sơ, tài liệu, minh chứng và kết quả rà soát/xác nhận theo phạm vi trách nhiệm, UBND xã …… tự đánh giá:
Ngày đánh giá:……/…./…

STT	Nội dung	Kết quả	Đánh giá	Minh chứng
1	Công trình công cộng lắp ĐMTMN	…… công trình	Đạt/Chưa đạt	Biểu 01
2	Chiếu sáng tiết kiệm năng lượng	…… %	Đạt/Chưa đạt	Biểu 02
3	Số hộ có ĐMTMN	…… hộ	Theo chỉ tiêu	Biểu 03
4	Tỷ lệ hộ có ĐMTMN	…… %	Theo chỉ tiêu	Biểu 03, 04
5	Tổng công suất ĐMTMN đã lắp đặt	…… kW	Theo chỉ tiêu	Biểu 03, 04
6	Đấu nối, bán điện dư, Zero Export	Theo biểu	Đạt/Chưa đạt/Không thuộc diện	Biểu 03, 06

KẾT LUẬN TỰ ĐÁNH GIÁ:
□ Tiêu chí 1.6: ĐẠT □ Tiêu chí 1.6: CHƯA ĐẠT
□ Tiêu chí 1.7: ĐẠT □ Tiêu chí 1.7: CHƯA ĐẠT
UBND xã chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và trung thực của số liệu, hồ sơ, minh chứng; gửi Sở Công Thương để kiểm tra, xem xét và xác định kết quả theo quy định.

TM. UBND XÃ
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BIỂU MẪU 06

PHIẾU CUNG CẤP/XÁC NHẬN, PHỐI HỢP THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN

Đơn vị: ……

Xã: …… Thời điểm: ……

Ngày đánh giá:…../…../…..

STT	Nội dung	Số lượng/kết quả	Nguồn thông tin/căn cứ	Ghi chú
1	Hệ thống ĐMTMN đấu nối lưới	…… hệ thống	Dữ liệu/hồ sơ quản lý	
2	Hệ thống đăng ký bán sản lượng điện dư	…… hệ thống	Hồ sơ đăng ký/hợp đồng	
3	Hệ thống không đăng ký bán điện dư	…… hệ thống	Thông tin quản lý	
4	Hệ thống thuộc diện phải chống phát ngược	…… hệ thống	Quy định/yêu cầu kỹ thuật	
5	Hệ thống đã thực hiện Zero Export	…… hệ thống	Thông tin/kiểm tra thuộc phạm vi quản lý	
6	Tồn tại, vấn đề kỹ thuật cần lưu ý/khắc phục	Có/Không	Danh sách kèm theo nếu có	

Phiếu này chỉ cung cấp/xác nhận thông tin thuộc phạm vi quản lý, vận hành của đơn vị điện lực; không thay thế hồ sơ, thủ tục chuyên ngành của chủ thể có trách nhiệm.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ; đóng dấu nếu có)

VI. HƯỚNG DẪN CÁCH GHI VÀ KIỂM TRA BIỂU MẪU

1. Biểu 01: Ghi từng công trình công cộng có lắp đặt ĐMTMN; công suất tấm pin ghi bằng kWp, công suất inverter ghi bằng kW. Chỉ đưa vào tổng số công trình đạt yêu cầu những công trình đã hoàn thành lắp đặt và có khả năng vận hành, sử dụng.

2. Biểu 02: UBND xã lập danh mục toàn bộ tuyến đường trục chính thuộc phạm vi xã tại thời điểm đánh giá. Một tuyến được tính là đáp ứng khi tuyến đó sử dụng LED hoặc đèn năng lượng mặt trời theo yêu cầu của tiêu chí.

3. Biểu 03: Mỗi hộ chỉ ghi một dòng khi xác định tỷ lệ hộ có ĐMTMN. Trường hợp một hộ có nhiều hệ thống, tổng hợp thông tin của hộ nhưng không nhân số hộ. Công suất tấm pin và inverter phải được đối chiếu với hồ sơ hoặc thông tin quản lý có sẵn.

4. Biểu 04: Số liệu phải thống nhất với Biểu 01, 02, 03 và 06. Các nội dung "đấu nối lưới", "bán điện dư", "không đăng ký bán điện dư", "Zero Export" chủ yếu phục vụ theo dõi, quản lý và kiểm tra thông tin kỹ thuật.

5. Biểu 05: UBND xã chỉ kết luận trên cơ sở hồ sơ, số liệu và minh chứng đã rà soát; việc tự đánh giá không thay thế việc kiểm tra, xem xét và xác định kết quả của cơ quan có thẩm quyền.

6. Biểu 06: Đơn vị điện lực chỉ xác nhận/cung cấp thông tin thuộc phạm vi quản lý, vận hành. Không yêu cầu đơn vị điện lực xác nhận thay cho hồ sơ pháp lý, xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn công trình hoặc các thủ tục chuyên ngành khác.

7. Trường hợp có chênh lệch giữa số liệu của xã và dữ liệu quản lý của đơn vị điện lực, UBND xã phối hợp đơn vị liên quan rà soát nguyên nhân, điều chỉnh số liệu có căn cứ và ghi rõ nội dung xử lý trong phần ghi chú.

VII. CHECKLIST TRƯỚC KHI UBND XÃ GỬI SỞ CÔNG THƯƠNG

STT	Nội dung	Tình trạng
1	Biểu 01 – Công trình công cộng ĐMTMN	□ Đủ □ Chưa đủ
2	Biểu 02 – Tuyến đường trục chính chiếu sáng tiết kiệm năng lượng	□ Đủ □ Chưa đủ
3	Biểu 03 – Hộ gia đình lắp ĐMTMN	□ Đủ □ Chưa đủ
4	Biểu 04 – Tổng hợp 1.6 và 1.7	□ Đủ □ Chưa đủ

5	Biểu 05 – Kết luận tự đánh giá của UBND xã	□ Đủ □ Chưa đủ
6	Biểu 06 – Thông tin/xác nhận của đơn vị điện lực	□ Đủ □ Chưa đủ
7	Hồ sơ, tài liệu minh chứng liên quan	□ Đủ □ Chưa đủ
8	Đã đối chiếu chỉ tiêu được giao và loại trừ trùng lặp	□ Có □ Chưa
9	Số liệu giữa các biểu thống nhất	□ Có □ Chưa
10	Biểu 05 đã được Chủ tịch UBND xã ký, đóng dấu	□ Có □ Chưa

Hồ sơ xã gửi Sở Công Thương phục vụ kiểm tra, xem xét và xác định kết quả. Kết luận tự đánh giá của UBND xã không thay thế việc kiểm tra, thẩm định hoặc xác định của cơ quan có thẩm quyền.

Phụ lục VI

2.4. Có sản phẩm chủ lực, đặc trưng hoặc sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử; có ứng dụng công nghệ số trong sản xuất (thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc…)

UBND cấp xã cung cấp các hồ sơ, bằng chứng liên quan sau:

1. Tài liệu chứng minh đưa sản phẩm lên nền tảng thương mại điện tử trung gian:

- Đường link truy cập trực tiếp, ảnh chụp màn hình hiển thị sản phẩm trên nền tảng TMĐT trung gian đã được Bộ Công Thương xác nhận.

- Lịch sử đơn hàng, hóa đơn hoặc xác nhận giao dịch phát sinh trên nền tảng TMĐT trung gian đã được Bộ Công Thương xác nhận để chứng minh gian hàng hoạt động thực tế.

2. Tài liệu chứng minh ứng dụng công nghệ số trong sản xuất & truy xuất nguồn gốc

- Mẫu tem QR Code thực tế dán trên bao bì sản phẩm, đường link tra cứu thông tin nhật ký sản xuất/nguồn gốc.

- Hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc ảnh chụp màn hình giao diện quản trị phần mềm truy xuất nguồn gốc.

- Hình ảnh mã QR Code thanh toán chuyển khoản/ví điện tử đang sử dụng tại cơ sở.

3. Hồ sơ hành chính cấp xã

- Báo cáo tự đánh giá: Báo cáo kết quả thực hiện Tiêu chí 2.4 do UBND xã lập.

- Bảng kê danh sách chủ thể, sản phẩm OCOP/chủ lực trên địa bàn đã ứng dụng TMĐT và công nghệ số.